

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019



**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019



Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

**MỤC LỤC**

|   | <i>Trang</i> |
|---|--------------|
| Thông tin chung                               | 1 - 2        |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc                 | 3            |
| Báo cáo kiểm toán độc lập                     | 4 - 5        |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất                 | 6 - 9        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 10 - 12      |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất           | 13 - 14      |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất        | 15 - 77      |

# Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

## THÔNG TIN CHUNG

### TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Tổng Công ty") được thành lập vào ngày 01 tháng 10 năm 2010 theo Giấy phép Điều chỉnh số 11/GPĐC7/KDBH ngày 01 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính.

Tổng Công ty được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty Bảo hiểm BIDV – là công ty con của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV"). Tổng Công ty được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 11GP/KDBH ngày 10 tháng 4 năm 2006 do Bộ Tài chính cấp. Ngày 05 tháng 8 năm 2010, Công ty đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng. Tại thời điểm chuyển đổi thành công ty cổ phần, tổng số lượng cổ phần phát hành cho Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam chiếm 82,3%, các cổ đông khác chiếm 17,7% vốn điều lệ. Tại ngày 05 tháng 5 năm 2014, Tổng Công ty thực hiện phát hành cổ phần BIC theo chương trình quyền chọn mua cổ phần đối với cán bộ (ESOP) dẫn đến tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV chiếm 78,38%, các cổ đông khác chiếm 21,62% vốn điều lệ. Trong năm 2015, Tổng Công ty đã thực hiện tăng vốn thông qua việc chào bán cổ phần cho Cổ đông chiến lược (Fairfax Asia Limited) theo quyết định chấp thuận về việc tăng vốn điều lệ số 11836/BTC-QLBH và giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC14/KDBH ngày 25 tháng 12 năm 2015 do Bộ Tài chính cấp. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV là 51%, cổ đông chiến lược Fairfax Asia Limited là 35%, các cổ đông khác chiếm 14% vốn điều lệ.

Một số thông tin quan trọng của Tổng Công ty bao gồm:

|                       |   |
|-----------------------|---|
| Tên Công ty:          | Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam   |
| Địa chỉ trụ sở chính: | Tầng 16, tháp A, tòa nhà Vincom, 191 Bà Triệu, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội  |
| Lĩnh vực hoạt động:   | Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật. |
| Mạng lưới hoạt động:  | 26 công ty thành viên trên cả nước  |
| Nhân viên:            | 1.091 người tại ngày 31 tháng 12 năm 2019   |
| Vốn điều lệ:          | 1.172.768.950.000 VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2019   |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty có một (01) công ty con như sau:

| <i>Công ty con</i>                   | <i>Địa chỉ</i>  | <i>Lĩnh vực kinh doanh</i>   | <i>Tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Tổng Công ty</i> |
|--------------------------------------|---|--|--|
| Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt | Tầng 3, tháp LVB, số 44, đường Lanexang, bản Hatsady, huyện Chamthabouly, thủ đô Viêng Chăn, CHDCND Lào | Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào | 65%  |

# Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Type your text

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                              |                    |                                     |
|------------------------------|--------------------|-------------------------------------|
| Ông Trần Xuân Hoàng          | Chủ tịch           | Bổ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2019   |
| Ông Ramaswamy Athappan       | Phó Chủ tịch       | Bổ nhiệm ngày 29 tháng 1 năm 2016   |
| Ông Gobinath Arvind Athappan | Thành viên         | Bổ nhiệm ngày 29 tháng 1 năm 2016   |
| Ông Trần Hoài An             | Thành viên         | Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2015   |
| Bà Phạm Thị Vân Khánh        | Thành viên         | Bổ nhiệm ngày 29 tháng 1 năm 2016   |
| Ông Võ Hải Nam               | Thành viên         | Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2015   |
| Bà Đặng Thị Hồng Phương      | Thành viên độc lập | Miễn nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2019 |
| Ông Nguyễn Huy Tựa           | Thành viên độc lập | Bổ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2019   |
| Ông Đặng Thế Vinh            | Thành viên độc lập | Bổ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2019   |

## BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                           |            |                                       |
|---------------------------|------------|---------------------------------------|
| Bà Lại Ngân Giang         | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2018     |
| Ông Zainul Abidin Rasheed | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 29 tháng 1 năm 2016     |
| Ông Osith Ramanathan      | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 29 tháng 1 năm 2016     |
| Ông Nguyễn Trung Kiên     | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2015 |
| Ông Nguyễn Thành Công     | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2015 |

## BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                       |                   |                                       |
|-----------------------|-------------------|---------------------------------------|
| Ông Trần Hoài An      | Tổng Giám đốc     | Tái bổ nhiệm ngày 1 tháng 11 năm 2017 |
| Ông Trần Trung Tính   | Phó Tổng Giám đốc | Tái bổ nhiệm ngày 1 tháng 10 năm 2018 |
| Ông Vũ Minh Hải       | Phó Tổng Giám đốc | Tái bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2017 |
| Bà Đoàn Thị Thu Huyền | Phó Tổng Giám đốc | Tái bổ nhiệm ngày 1 tháng 5 năm 2018  |
| Ông Huỳnh Quốc Việt   | Phó Tổng Giám đốc | Tái bổ nhiệm ngày 1 tháng 11 năm 2018 |
| Ông Phạm Đức Hậu      | Phó Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 15 tháng 2 năm 2019   |

## NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là ông Trần Hoài An, chức danh: Tổng Giám đốc.

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Tổng Công ty.

# Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam và công ty con (sau đây gọi chung là "Tổng Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tổng Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Hoài An  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 02 năm 2020

Số tham chiếu: 60755012/21268698-HN

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**  
**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam và công ty con (sau đây gọi chung là "Tổng Công ty") được lập ngày 11 tháng 02 năm 2020 và được trình bày từ trang 6 đến trang 77, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

### *Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc*

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Vấn đề cần nhấn mạnh**

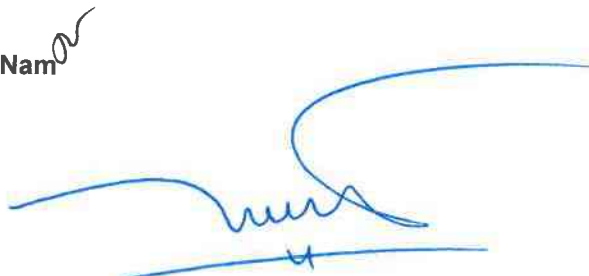
Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 38 – Dữ liệu tương ứng, trong đó Tổng Công ty mô tả việc điều chỉnh lại dữ liệu tương ứng đầu kỳ theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước tại Công văn số 1506/TB-KTNN ngày 31 tháng 12 năm 2019 thông báo kết quả kiểm toán tại Tổng công ty Bảo hiểm NHTMCP ĐT& PT Việt Nam.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Trịnh Hoàng Anh  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 2071-2018-004-1



Nguyễn Văn Trung  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 3847-2016-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 02 năm 2020



**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B01 – DNPNT/HN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

| Mã số      | TÀI SẢN                                      | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm<br>(trình bày lại) |
|------------|--|-------------|--------------------------|-------------------------------|
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   |             | <b>4.222.605.120.708</b> | <b>4.679.987.771.520</b>      |
| <b>110</b> | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>4</b>    | <b>119.341.101.387</b>   | <b>99.928.524.532</b>         |
| 111        | 1. Tiền                                      |             | 119.341.101.387          | 65.950.317.685                |
| 112        | 2. Các khoản tương đương tiền                |             | -                        | 33.978.206.847                |
| <b>120</b> | <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         |             | <b>2.397.542.766.222</b> | <b>2.912.140.036.446</b>      |
| 121        | 1. Chứng khoán kinh doanh                    | 5.1         | 173.269.998.094          | 108.877.373.944               |
| 122        | 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh  | 5.1         | (2.223.992.662)          | (661.117.000)                 |
| 123        | 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 5.2         | 2.226.496.760.790        | 2.803.923.779.502             |
| <b>130</b> | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>6</b>    | <b>421.236.925.076</b>   | <b>482.576.994.194</b>        |
| 131        | 1. Phải thu của khách hàng                   |             | 299.092.883.762          | 363.253.844.240               |
| 131.1      | 1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm           |             | 297.664.577.140          | 362.968.721.906               |
| 131.2      | 1.2. Phải thu khác của khách hàng            |             | 1.428.306.622            | 285.122.334                   |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          |             | 415.132.233              | 720.783.096                   |
| 136        | 3. Phải thu ngắn hạn khác                    |             | 170.607.133.739          | 156.786.482.320               |
| 137        | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        |             | (48.878.224.658)         | (38.184.115.462)              |
| <b>140</b> | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      |             | <b>178.967.915</b>       | <b>493.063.160</b>            |
| 141        | 1. Hàng tồn kho                              |             | 178.967.915              | 493.063.160                   |
| <b>150</b> | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              |             | <b>137.694.069.865</b>   | <b>125.935.821.234</b>        |
| 151        | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                |             | 137.457.830.510          | 125.760.425.753               |
| 151.1      | 1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ           | 7           | 134.772.159.808          | 123.535.343.310               |
| 151.2      | 1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác         |             | 2.685.670.702            | 2.225.082.443                 |
| 152        | 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   |             | 236.239.355              | 175.395.481                   |
| <b>190</b> | <b>VI. Tài sản tái bảo hiểm</b>              | <b>17.1</b> | <b>1.146.611.290.243</b> | <b>1.058.913.331.954</b>      |
| 191        | 1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm          |             | 379.082.993.551          | 415.260.536.023               |
| 192        | 2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm   |             | 767.528.296.692          | 643.652.795.931               |

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B01 – DNPNT/HN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT** (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

| Mã số      | TÀI SẢN                              | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm<br>(trình bày lại) |
|------------|--------------------------------------|-------------|--------------------------|-------------------------------|
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>            |             | <b>1.273.034.453.023</b> | <b>458.353.339.235</b>        |
| <b>210</b> | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b> |             | <b>35.308.659.703</b>    | <b>33.923.512.800</b>         |
| 216        | 1. Phải thu dài hạn khác             |             | 35.308.659.703           | 33.923.512.800                |
| 216.1      | 1.1. Ký quỹ bảo hiểm                 | 8           | 32.576.427.210           | 31.199.509.207                |
| 216.2      | 1.2. Phải thu dài hạn khác           |             | 2.732.232.493            | 2.724.003.593                 |
| <b>220</b> | <b>II. Tài sản cố định</b>           |             | <b>18.187.604.518</b>    | <b>23.856.855.659</b>         |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình          | 9           | 11.642.730.518           | 17.277.726.568                |
| 222        | Nguyên giá                           |             | 75.221.259.683           | 74.342.325.800                |
| 223        | Giá trị hao mòn lũy kế               |             | (63.578.529.165)         | (57.064.599.232)              |
| 227        | 2. Tài sản cố định vô hình           | 10          | 6.544.874.000            | 6.579.129.091                 |
| 228        | Nguyên giá                           |             | 6.884.622.203            | 6.885.692.293                 |
| 229        | Giá trị hao mòn lũy kế               |             | (339.748.203)            | (306.563.202)                 |
| <b>250</b> | <b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>  | <b>5</b>    | <b>1.219.320.754.370</b> | <b>398.550.825.443</b>        |
| 253        | 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác    | 5.3         | 75.907.370.000           | 75.907.370.000                |
| 254        | 2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 5.3         | (48.472.440.591)         | (50.715.571.068)              |
| 255        | 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn   | 5.2         | 1.191.885.824.961        | 373.359.026.511               |
| <b>260</b> | <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>       |             | <b>217.434.432</b>       | <b>2.022.145.333</b>          |
| 261        | 1. Chi phí trả trước dài hạn         | 11          | 62.392.679               | 529.255.044                   |
| 262        | 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại    | 30.3        | 155.041.753              | 1.492.890.289                 |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>             |             | <b>5.495.639.573.731</b> | <b>5.138.341.110.755</b>      |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

| Mã số      | NGUỒN VỐN   | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm (trình bày lại) |
|------------|---|-------------|--------------------------|----------------------------|
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                                       |             | <b>3.254.354.777.149</b> | <b>2.996.026.001.175</b>   |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                                       |             | <b>3.253.471.513.199</b> | <b>2.994.640.407.401</b>   |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                              | 12          | 464.518.308.280          | 471.590.107.168            |
| 311.1      | 1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm                          |             | 455.702.430.349          | 471.258.273.121            |
| 311.2      | 1.2. Phải trả khác cho người bán                            |             | 8.815.877.931            | 331.834.047                |
| 312        | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                        |             | 14.545.875.377           | 6.396.543.278              |
| 313        | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                      | 13          | 27.499.120.387           | 28.789.072.064             |
| 314        | 4. Phải trả người lao động                                  |             | 75.050.325.375           | 60.519.137.981             |
| 315        | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                                | 14          | 60.923.155.598           | 51.147.512.883             |
| 318        | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                        |             | 6.733.081.597            | 6.480.625.230              |
| 318.1      | 7. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng                       | 15          | 78.423.568.876           | 89.195.186.661             |
| 319        | 8. Phải trả ngắn hạn khác                                   | 16          | 10.121.546.712           | 20.127.344.260             |
| 320        | 9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                        |             | 17.910.873.317           | -                          |
| 322        | 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                               |             | 13.749.738.807           | 14.342.849.584             |
| 329        | 11. Dự phòng nghiệp vụ                                      |             | 2.483.995.918.873        | 2.246.052.028.292          |
| 329.1      | 11.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm        | 17.1        | 1.350.290.922.859        | 1.280.651.440.456          |
| 329.2      | 11.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm | 17.1        | 1.000.855.219.216        | 848.012.201.061            |
| 329.3      | 11.3. Dự phòng dao động lớn                                 | 17.2        | 132.849.776.798          | 117.388.386.775            |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>                                       |             | <b>883.263.950</b>       | <b>1.385.593.774</b>       |
| 337        | 1. Phải trả dài hạn khác                                    | 16          | 883.263.950              | 1.385.593.774              |

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B01 – DNPNT/HN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT** (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

| Mã số      | NGUỒN VỐN  | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm<br>(trình bày lại) |
|------------|--|-------------|--------------------------|-------------------------------|
| <b>400</b> | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>   |             | <b>2.241.284.796.582</b> | <b>2.142.315.109.580</b>      |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>   | <b>18</b>   | <b>2.241.284.796.582</b> | <b>2.142.315.109.580</b>      |
| 411        | 1. Vốn góp của chủ sở hữu  |             | 1.172.768.950.000        | 1.172.768.950.000             |
| 411a       | 1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                      |             | 1.172.768.950.000        | 1.172.768.950.000             |
| 412        | 2. Thặng dư vốn cổ phần  |             | 655.565.033.362          | 655.565.033.362               |
| 417        | 3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                                    |             | 5.445.075.699            | 6.177.910.716                 |
| 418        | 4. Quỹ đầu tư phát triển   |             | 87.052.897.663           | 50.158.477.335                |
| 419        | 5. Quỹ dự trữ bắt buộc   |             | 62.101.796.413           | 51.483.198.536                |
| 421        | 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                             |             | 233.270.939.417          | 177.253.828.398               |
| 421a       | 6.1. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước |             | 40.271.489.223           | 30.420.555.177                |
| 421b       | 6.2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay                   |             | 192.999.450.194          | 146.833.273.221               |
| 429        | 7. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát                           |             | 25.080.104.028           | 28.907.711.233                |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                                       |             | <b>5.495.639.573.731</b> | <b>5.138.341.110.755</b>      |

Bà Kiều Thị Hồng Nhung  
Chuyên viên  
Ban Tài chính - Kế toán

Bà Nguyễn Thanh Mai  
Phó Giám đốc phụ trách  
Ban Tài chính - Kế toán



Ông Trần Hoài An  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 02 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

PHẦN I – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT TỔNG HỢP  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU  | Năm nay                | Năm trước<br>(trình bày lại) |
|-------|---|------------------------|------------------------------|
| 10    | 1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm                          | 1.663.918.650.448      | 1.487.513.108.238            |
| 12    | 2. Doanh thu hoạt động tài chính  | 282.985.591.555        | 263.773.233.566              |
| 13    | 3. Thu nhập khác  | 905.591.628            | 3.340.673.202                |
| 20    | 4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm                             | (1.282.815.006.635)    | (1.170.308.851.589)          |
| 22    | 5. Chi phí hoạt động tài chính  | (18.770.780.358)       | (25.050.533.350)             |
| 23    | 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp   | (375.727.013.187)      | (342.017.231.720)            |
| 24    | 7. Chi phí khác   | (284.573.595)          | (1.442.618.279)              |
| 50    | <b>8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế<br/>(50=10+12+13+20+22+23+24)</b> | <b>270.212.459.856</b> | <b>215.807.780.068</b>       |
| 51    | 9. Chi phí thuế TNDN hiện hành  | (57.557.759.334)       | (56.629.498.351)             |
| 52    | 10. Chi phí thuế TNDN hoãn lại  | (1.337.848.536)        | (1.054.606.263)              |
| 60    | <b>11. Lợi nhuận sau thuế thu nhập<br/>doanh nghiệp (60=50+51+52)</b>     | <b>211.316.851.986</b> | <b>158.123.675.454</b>       |
| 61    | <b>12. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát</b>                            | <b>229.255.152</b>     | <b>3.206.692.647</b>         |
| 62    | <b>13. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ</b>                              | <b>211.087.596.834</b> | <b>154.916.982.807</b>       |
| 70    | <b>14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                       | <b>1.587</b>           | <b>1.125</b>                 |

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT THEO HOẠT ĐỘNG  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

| Mã số     | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Năm nay                  | Năm trước<br>(trình bày lại) |
|-----------|---|-------------|--------------------------|------------------------------|
| <b>01</b> | <b>1. Doanh thu phí bảo hiểm<br/>(01 = 01.1 + 01.2 + 01.3)</b>  | <b>19</b>   | <b>2.359.484.052.897</b> | <b>2.082.175.307.692</b>     |
|           | Trong đó:   |             |                          |                              |
| 01.1      | - Phí bảo hiểm gốc  |             | 2.332.075.672.073        | 2.075.610.533.118            |
| 01.2      | - Phí nhận tái bảo hiểm   |             | 104.784.449.421          | 205.224.486.802              |
| 01.3      | - Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm   |             | (77.376.068.597)         | (198.659.712.228)            |
| <b>02</b> | <b>2. Phí nhượng tái bảo hiểm<br/>(02 = 02.1 + 02.2)</b>  | <b>20</b>   | <b>(900.604.623.730)</b> | <b>(775.845.767.853)</b>     |
|           | Trong đó:   |             |                          |                              |
| 02.1      | - Tổng phí nhượng tái bảo hiểm  |             | (871.514.030.561)        | (838.525.044.932)            |
| 02.2      | - Tăng/(giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm  |             | (29.090.593.169)         | 62.679.277.079               |
| <b>03</b> | <b>3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần<br/>(03 = 01 + 02)</b>   |             | <b>1.458.879.429.167</b> | <b>1.306.329.539.839</b>     |
| <b>04</b> | <b>4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm<br/>(04 = 04.1 + 04.2)</b> |             | <b>205.039.221.281</b>   | <b>181.183.568.399</b>       |
|           | Trong đó:   |             |                          |                              |
| 04.1      | - Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm  | 21          | 174.219.839.009          | 150.321.981.091              |
| 04.2      | - Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm  | 22          | 30.819.382.272           | 30.861.587.308               |
| <b>10</b> | <b>5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)</b>  |             | <b>1.663.918.650.448</b> | <b>1.487.513.108.238</b>     |
| <b>11</b> | <b>6. Chi bồi thường (11 = 11.1 + 11.2)</b>   |             | <b>(953.507.585.097)</b> | <b>(936.493.578.105)</b>     |
|           | Trong đó:   |             |                          |                              |
| 11.1      | - Tổng chi bồi thường   |             | (964.667.969.448)        | (951.742.403.256)            |
| 11.2      | - Các khoản giảm trừ  |             | 11.160.384.351           | 15.248.825.151               |
| <b>12</b> | <b>7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm</b>  |             | <b>358.465.342.348</b>   | <b>349.668.274.067</b>       |
| <b>13</b> | <b>8. Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm</b>  |             | <b>(156.935.074.509)</b> | <b>(13.831.200.041)</b>      |
| <b>14</b> | <b>9. Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm</b>  |             | <b>132.286.112.006</b>   | <b>20.676.428.178</b>        |
| <b>15</b> | <b>10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 + 12 + 13 + 14)</b>  | <b>23</b>   | <b>(619.691.205.252)</b> | <b>(579.980.075.901)</b>     |
| <b>16</b> | <b>11. Tăng dự phòng dao động lớn</b>   | <b>17.2</b> | <b>(15.644.275.230)</b>  | <b>(14.429.047.075)</b>      |

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT THEO HOẠT ĐỘNG  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Năm nay                    | Năm trước<br>(trình bày lại) |
|-------|---|-------------|----------------------------|------------------------------|
| 17    | <b>12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)</b>  | <b>24</b>   | <b>(647.479.526.153)</b>   | <b>(575.899.728.613)</b>     |
|       | Trong đó:   |             |                            |                              |
| 17.1  | - Chi hoa hồng bảo hiểm   |             | (201.144.256.440)          | (179.739.691.944)            |
| 17.2  | - Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm                              |             | (446.335.269.713)          | (396.160.036.669)            |
| 18    | <b>13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)</b> |             | <b>(1.282.815.006.635)</b> | <b>(1.170.308.851.589)</b>   |
| 19    | <b>14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 + 18)</b>     |             | <b>381.103.643.813</b>     | <b>317.204.256.649</b>       |
| 23    | 15. Doanh thu hoạt động tài chính   | 25          | 282.985.591.555            | 263.773.233.566              |
| 24    | 16. Chi phí hoạt động tài chính   | 26          | (18.770.780.358)           | (25.050.533.350)             |
| 25    | <b>17. Lợi nhuận hoạt động tài chính (25 = 23 + 24)</b>                   |             | <b>264.214.811.197</b>     | <b>238.722.700.216</b>       |
| 26    | <b>18. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>                                   | <b>27</b>   | <b>(375.727.013.187)</b>   | <b>(342.017.231.720)</b>     |
| 30    | <b>19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 25 + 26)</b>    |             | <b>269.591.441.823</b>     | <b>213.909.725.145</b>       |
| 31    | 20. Thu nhập khác   | 28          | 905.591.628                | 3.340.673.202                |
| 32    | 21. Chi phí khác  | 29          | (284.573.595)              | (1.442.618.279)              |
| 40    | <b>22. Lợi nhuận khác (40 = 31 + 32)</b>                                  |             | <b>621.018.033</b>         | <b>1.898.054.923</b>         |
| 50    | <b>23. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>               |             | <b>270.212.459.856</b>     | <b>215.807.780.068</b>       |
| 51    | 24. Chi phí thuế TNDN hiện hành   | 30.1        | (57.557.759.334)           | (56.629.498.351)             |
| 52    | 25. Chi phí thuế TNDN hoãn lại  | 30.3        | (1.337.848.536)            | (1.054.606.263)              |
| 60    | <b>26. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 + 51 + 52)</b>   |             | <b>211.316.851.986</b>     | <b>158.123.675.454</b>       |
| 61    | <b>27. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát</b>                            |             | <b>229.255.152</b>         | <b>3.206.692.647</b>         |
| 62    | <b>28. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ</b>                              |             | <b>211.087.596.834</b>     | <b>154.916.982.807</b>       |
| 70    | <b>29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                       |             | <b>1.587</b>               | <b>1.125</b>                 |

Bà Kiều Thị Hồng Nhung  
Chuyên viên  
Ban Tài chính - Kế toán

Bà Nguyễn Thanh Mai  
Phó Giám đốc phụ trách  
Ban Tài chính - Kế toán

Ông Trần Hoài An  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 02 năm 2020

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B03 – DNPNT/HN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

| Mã số     | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Năm nay                | Năm trước<br>(trình bày lại) |
|-----------|---|-------------|------------------------|------------------------------|
|           | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>   |             |                        |                              |
| <b>01</b> | <b>Lợi nhuận trước thuế</b>   |             | <b>270.212.459.856</b> | <b>215.807.780.068</b>       |
|           | Điều chỉnh cho các khoản:   |             |                        |                              |
| 02        | Khấu hao tài sản cố định  |             | 6.900.947.675          | 7.717.053.456                |
| 03        | Các khoản dự phòng  |             | 160.259.786.673        | 159.340.803.660              |
| 04        | Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ |             | 2.467.041.141          | (1.433.644.819)              |
| 05        | Lãi từ hoạt động đầu tư   |             | (257.924.351.443)      | (224.974.506.910)            |
| 06        | Chi phí lãi vay   |             | 6.787.441              | 502.009.827                  |
| <b>08</b> | <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                      |             | <b>181.922.671.343</b> | <b>156.959.495.282</b>       |
| 09        | Giảm/(tăng) các khoản phải thu  |             | 59.712.111.869         | (8.915.449.440)              |
| 10        | Giảm hàng tồn kho   |             | 314.095.245            | 9.225.318                    |
| 11        | Tăng các khoản phải trả   |             | 5.837.010.784          | 174.079.903.102              |
| 12        | Tăng chi phí trả trước  |             | (11.291.386.266)       | (31.993.937.597)             |
| 13        | (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh  |             | (64.392.624.150)       | 85.384.185.399               |
| 14        | Tiền lãi vay đã trả   |             | (6.787.441)            | (502.009.827)                |
| 15        | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   | 13          | (59.023.511.613)       | (61.940.379.610)             |
| 16        | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh   |             | -                      | 203.447.296                  |
| 17        | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh  |             | (25.593.110.777)       | (8.145.042.096)              |
| <b>20</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                      |             | <b>87.478.468.994</b>  | <b>305.139.437.827</b>       |
|           | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>  |             |                        |                              |
| 21        | Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                 |             | (1.242.600.000)        | (946.387.869)                |
| 22        | Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                            |             | 23.393.283             | 204.837.769                  |
| 23        | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác/Tiền chi đầu tư vốn vào đơn vị khác  |             | (4.883.690.054.522)    | (4.589.728.840.495)          |
| 24        | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                              |             | 4.640.121.964.464      | 4.281.887.031.909            |
| 27        | Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia   |             | 242.973.179.724        | 150.082.421.508              |
| <b>30</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>                                 |             | <b>(1.814.117.051)</b> | <b>(158.500.937.178)</b>     |



**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**


B03 – DNPNT/HN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT** (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Năm nay                 | Năm trước<br>(trình bày lại) |
|-------|---|-------------|-------------------------|------------------------------|
|       | <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>    |             |                         |                              |
| 33    | Tiền thu từ đi vay                                    |             | 17.910.873.317          | -                            |
| 36    | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu               |             | (85.051.154.064)        | (102.188.747.841)            |
| 40    | Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính |             | <b>(67.140.280.747)</b> | <b>(102.188.747.841)</b>     |
| 50    | Lưu chuyển tiền thuần trong năm                       |             | <b>18.524.071.196</b>   | <b>44.449.752.808</b>        |
| 60    | Tiền và tương đương tiền đầu năm                      |             | <b>99.928.524.532</b>   | <b>54.656.445.594</b>        |
| 61    | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi        |             | 888.505.659             | 822.326.130                  |
| 70    | Tiền và tương đương tiền cuối năm                     | <b>4</b>    | <b>119.341.101.387</b>  | <b>99.928.524.532</b>        |

  
Bà Kiều Thị Hồng Nhung  
Chuyên viên  
Ban Tài chính - Kế toán

  
Bà Nguyễn Thanh Mai  
Phó Giám đốc phụ trách  
Ban Tài chính - Kế toán

  
Ông Trần Hoài An  
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 02 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN TỔNG CÔNG TY**

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Tổng Công ty") được thành lập vào ngày 01 tháng 10 năm 2010 theo Giấy phép Điều chỉnh số 11/GPĐC7/KDBH ngày 01 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính.

Tổng Công ty được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty Bảo hiểm BIDV – là công ty con của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV"). Tổng Công ty được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 11GP/KDBH ngày 10 tháng 4 năm 2006 do Bộ Tài chính cấp. Ngày 05 tháng 8 năm 2010, Công ty đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng. Tại thời điểm chuyển đổi thành công ty cổ phần, tổng số lượng cổ phần phát hành cho Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam chiếm 82,3%, các cổ đông khác chiếm 17,7% vốn điều lệ. Tại ngày 05 tháng 5 năm 2014, Tổng Công ty thực hiện phát hành cổ phần BIC theo chương trình quyền chọn mua cổ phần đối với cán bộ (ESOP) dẫn đến tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV chiếm 78,38%, các cổ đông khác chiếm 21,62% vốn điều lệ. Trong năm 2015, Tổng Công ty đã thực hiện tăng vốn thông qua việc chào bán cổ phần cho Cổ đông chiến lược (Fairfax Asia Limited) theo quyết định chấp thuận về việc tăng vốn điều lệ số 11836/BTC-QLBH và giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC14/KDBH ngày 25 tháng 12 năm 2015 do Bộ Tài chính cấp. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV là 51%, cổ đông chiến lược Fairfax Asia Limited là 35%, các cổ đông khác chiếm 14% vốn điều lệ.

Một số thông tin quan trọng của Tổng công ty bao gồm:

|                       |   |
|-----------------------|---|
| Tên Công ty:          | Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam   |
| Địa chỉ trụ sở chính: | Tầng 16, tháp A, tòa nhà Vincom, 191 Bà Triệu, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội  |
| Lĩnh vực hoạt động:   | Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật. |
| Mạng lưới hoạt động:  | 26 công ty thành viên trên cả nước  |
| Nhân viên:            | 1.091 người tại ngày 31 tháng 12 năm 2019   |
| Vốn điều lệ:          | 1.172.768.950.000 VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2019   |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty có một (01) công ty con như sau:

| Công ty                              | Địa chỉ   | Hoạt động chính  | Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty |
|--------------------------------------|---|--|--------------------------------|
| Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt | Tầng 3, tháp LVB, số 44, đường Lanexang, bản Hatsady, huyện Chamthabouly, thủ đô Viêng Chăn, CHDCND Lào | Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào | 65%                            |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm ban hành kèm theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tổng Công ty là Nhật ký sổ cái.

### 2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### 2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tổng Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

### 2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Các báo cáo tài chính của Tổng Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa các đơn vị trong Tổng Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 3.1 Thay đổi chính sách kế toán

Các chính sách kế toán của Tổng Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, trừ các thay đổi sau:

*Thông tư số 48/2019/TT-BTC hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp ("Thông tư 48").*

Ngày 8 tháng 8 năm 2019, Bộ tài chính ban hành Thông tư 48 làm cơ sở xác định khoản chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Theo đó, các thay đổi chính của Thông tư 48 bao gồm:

- Sửa đổi, bổ sung cách xác định dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính
- Bổ sung các trường hợp được phép trích lập dự phòng cho các khoản phải thu

Thông tư 48 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 10 năm 2019 và áp dụng từ năm tài chính 2019, thay thế cho Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009, Thông tư số 34/2011/TT-BTC ngày 14 tháng 3 năm 2011 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013.

### 3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 (“Thông tư 48”) như sau:

| <u>Thời gian quá hạn</u>                     | <u>Mức trích dự phòng</u> |
|--|---------------------------|
| Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm | 30%                       |
| Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm        | 50%                       |
| Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm         | 70%                       |
| Từ ba (03) năm trở lên                       | 100%                      |

#### 3.4 Tài sản cố định

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao/hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### 3.5 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

|                               |                |
|-------------------------------|----------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc        | 5 - 25 năm     |
| Máy móc, thiết bị             | 3 - 7 năm      |
| Phương tiện vận tải           | 6 năm          |
| Thiết bị văn phòng            | 3 năm          |
| Tài sản cố định hữu hình khác | 4 năm          |
| Phần mềm máy tính             | 3 năm          |
| Quyền sử dụng đất vô thời hạn | Không khấu hao |

#### 3.6 Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.7 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

**3.8 Các khoản đầu tư**

*Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**3.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.10 Lợi ích nhân viên**

**3.10.1 Lợi ích cho nhân viên làm việc tại Tổng Công ty ở Việt Nam**

**3.10.1.1 Trợ cấp hưu trí**

Trợ cấp hưu trí được Bảo hiểm Xã hội Việt Nam trả cho nhân viên của Tổng Công ty đã nghỉ hưu. Tổng Công ty có trách nhiệm đóng góp một phần vào khoản trợ cấp này bằng cách đóng bảo hiểm xã hội hàng tháng cho Cơ quan Bảo Hiểm Xã hội ở mức 17,5% lương cơ bản của nhân viên.

Tổng Công ty đã ban hành quy định số 100/QĐ-HĐQT ngày 01 tháng 8 năm 2014 về chế độ hưu trí với cán bộ nhân viên Tổng Công ty. Chế độ hưu trí bao gồm các quyền lợi như nghỉ dưỡng sức, nghỉ phép năm, thăm quan, nghỉ mát, trợ cấp hưu trí theo chức danh, vị trí, thâm niên công tác và trợ cấp khác trên cơ sở thành tích thi đua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.10 Lợi ích nhân viên (tiếp theo)

##### 3.10.1 Lợi ích cho nhân viên làm việc tại Tổng Công ty ở Việt Nam (tiếp theo)

##### 3.10.1.2 Quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội và Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ, Quỹ bảo hiểm thất nghiệp được áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 theo đó người lao động đóng 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp, người sử dụng lao động đóng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp và Nhà nước hỗ trợ từ ngân sách bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

##### 3.10.2 Lợi ích cho nhân viên làm việc tại công ty con ở nước ngoài

Chính sách đối với người lao động áp dụng cho các nhân viên người nước ngoài làm việc tại công ty con của Tổng Công ty ở nước ngoài tuân thủ đúng các quy định liên quan đến người lao động của nước sở tại.

Các nhân viên người Việt Nam làm việc tại công ty con của Tổng Công ty ở nước ngoài được áp dụng chung chính sách đối với người lao động nhất quán với các chính sách áp dụng cho nhân viên của Tổng Công ty làm việc tại Việt Nam.

#### 3.11 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ bao gồm dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ và dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe.

Tổng Công ty thực hiện trích lập các khoản dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm theo các phương pháp được quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 01 tháng 7 năm 2017 của Bộ Tài chính ("Thông tư 50") như sau:

##### a) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

##### (i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Tổng Công ty áp dụng phương pháp "từng ngày" để tính phí bảo hiểm chưa được hưởng cho tất cả các loại hình bảo hiểm theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} * \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.11 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

##### a) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ (tiếp theo)

###### (ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng chưa được giải quyết tại thời điểm cuối năm tài chính và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa được giải quyết tại thời điểm cuối năm tài chính: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm mà bên bảo hiểm đã thông báo tới hoặc đã yêu cầu công ty bảo hiểm bồi thường nhưng tại thời điểm cuối năm tài chính chưa được giải quyết theo quy định tại Thông tư 50; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường (IBNR) được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

###### (iii) Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn được Tổng Công ty trích lập hàng năm cho các dao động lớn về tổn thất. Tỷ lệ trích lập được Tổng Công ty sử dụng trong năm 2019 là 1% tổng phí giữ lại của từng loại hình bảo hiểm. Số dư quỹ dự phòng dao động lớn tối đa bằng 100% mức phí giữ lại trong năm tài chính (không bao gồm nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe) của Tổng Công ty.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 01 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính". Tuy nhiên, do Bộ Tài chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định tại Nghị định số 73/2016/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 01 tháng 7 năm 2016 về việc quy định chi tiết thi hành luật kinh doanh bảo hiểm và luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm, Tổng Công ty hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

##### b) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

###### (i) Dự phòng toán học

Dự phòng toán học được trích lập cho các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm (hợp đồng bảo hiểm) sức khỏe có thời hạn trên 1 năm, như sau:

$$\text{Dự phòng toán học} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} * \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.11 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

##### b) Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe (tiếp theo)

###### (ii) Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập cho các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe có thời hạn dưới 1 năm. Tổng Công ty áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí chưa được hưởng theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm - phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày, như sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} * \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

###### (iii) Dự phòng bồi thường

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa được giải quyết tại thời điểm cuối năm tài chính: được trích lập cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm mà bên bảo hiểm đã thông báo tới hoặc đã yêu cầu công ty bảo hiểm bồi thường nhưng tại thời điểm cuối năm tài chính chưa được giải quyết; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường (IBNR) được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe.

###### iv) Dự phòng đảm bảo cân đối

Mức trích lập hằng năm là 1% phí bảo hiểm giữ lại và được hạch toán vào tài khoản dự phòng dao động lớn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

#### 3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tổng Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### 3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ và chi trả thù lao cho Hội đồng quản trị theo Điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ▶ Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm, và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ theo Nghị định 73/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 ban hành bởi Bộ Tài chính.
- ▶ Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho nhân viên.
- ▶ Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

#### 3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

##### (i) Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; (2) có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm và (3) Hợp đồng bảo hiểm được giao kết và doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí bảo hiểm thì doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm vẫn phải hạch toán vào thu nhập khoản tiền cho bên mua bảo hiểm nợ mặc dù bên mua bảo hiểm chưa đóng phí bảo hiểm. Doanh thu phí bảo hiểm gốc của các hợp đồng bảo hiểm do Tổng Công ty khai thác tại Việt Nam và tuân thủ các quy định của Việt Nam liên quan đến hoạt động bảo hiểm được ghi nhận theo các quy định tại Thông tư 50. Theo đó, thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không quá 30 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.14 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

##### (i) Doanh thu phí bảo hiểm gốc (tiếp theo)

Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, Tổng Công ty hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và chỉ hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của các kỳ đóng phí bảo hiểm tiếp theo khi bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm. Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm sẽ tự chấm dứt hiệu lực khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm.

Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối kỳ kế toán năm được ghi nhận vào “Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn” trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản hoàn hoặc giảm phí bảo hiểm gốc được ghi nhận là các khoản giảm trừ doanh thu và được theo dõi riêng, cuối kỳ kết chuyển vào tài khoản doanh thu phí bảo hiểm gốc để tính doanh thu thuần.

##### (ii) Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

##### (iii) Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tổng Công ty được xác lập.

##### (iv) Doanh thu khác

Các khoản doanh thu khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

#### 3.15 Ghi nhận chi phí

##### (i) Chi bồi thường

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp chưa có kết luận về số tiền bồi thường cuối cùng nhưng Tổng Công ty chắc chắn tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm và đã thanh toán một phần số tiền bồi thường cho khách hàng theo đề nghị của khách hàng thì số tiền bồi thường đã thanh toán cũng được ghi nhận vào chi phí bồi thường. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối năm tài chính được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

##### (ii) Chi hoa hồng

Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc theo quy định tại Thông tư 50. Chi phí hoa hồng được phân bổ và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm tương ứng với phí bảo hiểm được hưởng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.15 Ghi nhận chi phí (tiếp theo)

##### (iii) Chi phí khen thưởng và chi hỗ trợ đại lý

Chi phí khen thưởng đại lý và chi hỗ trợ đại lý bảo hiểm phi nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích, tương ứng với các hợp đồng bảo hiểm đã khai thác được trong năm tài chính nhưng không vượt quá 50% hoa hồng bảo hiểm của các hợp đồng bảo hiểm đã khai thác trong năm tài chính.

##### (iv) Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

##### (v) Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

##### (vi) Chi phí khác

Các chi phí khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

#### 3.16 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm

##### (i) Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận. Cuối năm tài chính, khoản hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu năm nay tương ứng với phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

##### (ii) Nhận tái bảo hiểm

Nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định:

- Thu nhập và chi phí liên quan đến các hoạt động nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi nhận được các bằng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, doanh thu và chi phí liên quan đến những giao dịch nằm trong phạm vi của các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định nhưng chưa nhận được bằng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm sẽ được ước tính để hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất dựa trên số liệu thống kê và số liệu ước tính của Tổng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.16 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm (tiếp theo)

##### (ii) Nhận tái bảo hiểm (tiếp theo)

Nhận tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời:

- Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và đã nhận được bảng kê thanh toán (đối với từng thỏa thuận tái bảo hiểm tạm thời) từ công ty nhượng tái bảo hiểm;
- Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh nghĩa vụ bồi thường theo cam kết và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm; và
- Hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận. Cuối năm tài chính, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào chi phí năm nay tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm, chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

#### 3.17 Thuế

##### Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

##### Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất trên cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.17 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.18 Sử dụng các ước tính**

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày những khoản công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả lập dự phòng. Các ước tính chủ yếu được thực hiện dựa trên giả định định tính về các yếu tố chưa xác định. Do đó, kết quả thực tế có thể sẽ khác dẫn tới việc số liệu dự phòng có thể phải sửa đổi.

**3.19 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia phần lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế được phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

**3.20 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Đơn vị tính: VND

|                                 | Số cuối năm            | Số đầu năm            |
|---------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Tiền mặt tại quỹ                | 618.824.695            | 609.013.916           |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 118.672.028.366        | 65.341.303.769        |
| Tiền đang chuyển                | 50.248.326             | -                     |
| Các khoản tương đương tiền      | -                      | 33.978.206.847        |
| <b>Tổng cộng</b>                | <b>119.341.101.387</b> | <b>99.928.524.532</b> |

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

Đơn vị tính: VND

|   | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Chứng khoán kinh doanh</b>                   | <b>5.1</b>  |                          |                          |
| Cổ phiếu niêm yết                               |             | 171.743.371.584          | 108.877.373.944          |
| Cổ phiếu chưa niêm yết                          |             | 1.526.626.510            | -                        |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh        |             | (2.223.992.662)          | (661.117.000)            |
|   |             | <b>171.046.005.432</b>   | <b>108.216.256.944</b>   |
| <b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>          | <b>5.2</b>  |                          |                          |
| Ngắn hạn  |             | 2.226.496.760.790        | 2.803.923.779.502        |
| - Tiền gửi                                      |             | 2.226.496.760.790        | 2.623.266.067.320        |
| - Trái phiếu                                    |             | -                        | 180.657.712.182          |
| Dài hạn   |             | 1.191.885.824.961        | 373.359.026.511          |
| - Tiền gửi                                      |             | 688.486.582.608          | 73.137.708.274           |
| - Trái phiếu                                    |             | 503.399.242.353          | 300.221.318.237          |
|   |             | <b>3.418.382.585.751</b> | <b>3.177.282.806.013</b> |
| <b>Đầu tư tài chính khác</b>                    | <b>5.3</b>  |                          |                          |
| Đầu tư vào đơn vị khác                          |             | 75.907.370.000           | 75.907.370.000           |
| Dự phòng đầu tư góp vốn vào đơn vị khác         |             | (48.472.440.591)         | (50.715.571.068)         |
|   |             | <b>27.434.929.409</b>    | <b>25.191.798.932</b>    |
| <b>Giá trị thuần các khoản đầu tư tài chính</b> |             | <b>3.616.863.520.592</b> | <b>3.310.690.861.889</b> |



Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B09 - DNPNT/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.1 Chứng khoán kinh doanh

|                                   | Số cuối năm          |                        |                        |                        | Số đầu năm       |                        |                        |                      | Đơn vị tính: VND |
|-----------------------------------|----------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------|------------------------|------------------------|----------------------|------------------|
|                                   | Số lượng<br>Cổ phiếu | Giá gốc                | Giá trị hợp lý         | Dự phòng               | Số lượng         | Giá gốc                | Giá trị hợp lý         | Dự phòng             |                  |
| <b>Cổ phiếu niêm yết</b>          | <b>6.910.755</b>     | <b>171.743.371.584</b> | <b>252.744.736.740</b> | <b>(2.105.345.252)</b> | <b>4.112.655</b> | <b>108.877.373.944</b> | <b>157.469.478.644</b> | <b>(661.117.000)</b> |                  |
| ACB                               | 341.250              | 8.585.338.000          | 7.780.500.000          | (804.838.000)          | 172.500          | 5.767.117.000          | 5.106.000.000          | (661.117.000)        |                  |
| VNR                               | 1.080.010            | 13.792.407.750         | 23.760.220.000         | -                      | 1.080.010        | 13.792.407.750         | 25.704.238.000         | -                    |                  |
| FPT                               | 1.352.858            | 39.801.369.187         | 78.871.621.400         | -                      | 1.011.712        | 29.998.156.392         | 42.694.246.400         | -                    |                  |
| VNM                               | 360.432              | 29.746.032.205         | 41.990.328.000         | -                      | 360.432          | 29.746.032.205         | 43.251.840.000         | -                    |                  |
| VCB                               | 201.150              | 6.464.790.700          | 18.143.730.000         | -                      | 201.150          | 6.464.790.706          | 10.761.525.000         | -                    |                  |
| DHG                               | -                    | -                      | -                      | -                      | 84.330           | 4.973.889.661          | 6.662.070.000          | -                    |                  |
| MBB                               | 2.041.763            | 33.006.423.884         | 42.468.670.400         | -                      | 1.170.521        | 17.643.914.630         | 22.766.633.645         | -                    |                  |
| HPG                               | 865.000              | 19.646.999.858         | 20.327.500.000         | -                      | -                | -                      | -                      | -                    |                  |
| PLX                               | 69.000               | 4.152.319.154          | 3.864.000.000          | (288.319.154)          | -                | -                      | -                      | -                    |                  |
| PVS                               | 50.000               | 1.036.552.500          | 875.000.000            | (161.552.500)          | -                | -                      | -                      | -                    |                  |
| NLG                               | 514.092              | 14.988.165.598         | 14.137.530.000         | (850.635.598)          | -                | -                      | -                      | -                    |                  |
| BCEL                              | 35.200               | 522.972.748            | 525.636.940            | -                      | 32.000           | 491.065.600            | 522.925.599            | -                    |                  |
| <b>Cổ phiếu chưa<br/>niêm yết</b> | <b>18.700</b>        | <b>1.526.626.510</b>   | <b>1.407.979.100</b>   | <b>(118.647.410)</b>   | <b>-</b>         | <b>-</b>               | <b>-</b>               | <b>-</b>             |                  |
| ACV                               | 18.700               | 1.526.626.510          | 1.407.979.100          | (118.647.410)          | -                | -                      | -                      | -                    |                  |
|                                   | <b>6.929.455</b>     | <b>173.269.998.094</b> | <b>254.152.715.840</b> | <b>(2.223.992.662)</b> | <b>4.112.655</b> | <b>108.877.373.944</b> | <b>157.469.478.644</b> | <b>(661.117.000)</b> |                  |

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09 - DNPNT/HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

## 5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| Số cuối năm      |                   |           |                          | Số đầu năm    |                   |                          | Đơn vị tính: VND         |
|------------------|-------------------|-----------|--------------------------|---------------|-------------------|--------------------------|--------------------------|
| Kỳ hạn<br>Năm    | Lãi suất<br>%/năm | Giá gốc   | Giá trị ghi sổ           | Kỳ hạn<br>Năm | Lãi suất<br>%/năm | Giá gốc                  | Giá trị ghi sổ           |
| <b>Ngắn hạn</b>  |                   |           |                          |               |                   |                          |                          |
| Tiền gửi         | 0,4 - 1,5         | 4,8 - 8,2 | 2.226.496.760.790        | 1 - 2         | 5 - 8             | 2.623.266.067.320        | 2.623.266.067.320        |
| Trái phiếu       |                   |           | -                        | 3             | 8,78 - 10,5       | 180.657.712.182          | 180.657.712.182          |
|                  |                   |           | <b>2.226.496.760.790</b> |               |                   | <b>2.803.923.779.502</b> | <b>2.803.923.779.502</b> |
| <b>Dài hạn</b>   |                   |           |                          |               |                   |                          |                          |
| Tiền gửi         | 1,25 - 1,5        | 7,1 - 8,3 | 688.486.582.608          | 2             | 6 - 7,5           | 73.137.708.274           | 73.137.708.274           |
| Trái phiếu       | 5 - 10            | 7,5 - 8,9 | 503.399.242.353          | 2 - 10        | 8,2 - 8,8         | 300.221.318.237          | 300.221.318.237          |
|                  |                   |           | <b>1.191.885.824.961</b> |               |                   | <b>373.359.026.511</b>   | <b>373.359.026.511</b>   |
| <b>Tổng cộng</b> |                   |           | <b>3.418.382.585.751</b> |               |                   | <b>3.177.282.806.013</b> | <b>3.177.282.806.013</b> |

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B09 - DNPNT/HIN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.3 Đầu tư tài chính dài hạn khác

|  | Số cuối năm |                       |                         |                       | Số đầu năm |                       |                         |                       | Đơn vị tính: VND |
|--|-------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------|
|  | % sở hữu    | Giá gốc               | Dự phòng                | Giá trị ghi sổ        | % sở hữu   | Giá gốc               | Dự phòng                | Giá trị ghi sổ        |                  |
| Đầu tư vào đơn vị khác                     |             |                       |                         |                       |            |                       |                         |                       |                  |
| Công ty Cổ phần Phát triển Đông Dương Xanh | 4,21%       | 25.907.370.000        | (25.907.370.000)        | -                     | 4,21%      | 25.907.370.000        | (25.907.370.000)        | -                     |                  |
| Công ty bảo hiểm Nhân thọ BIDV Metlife     | 4,57%       | 50.000.000.000        | (22.565.070.591)        | 27.434.929.409        | 5%         | 50.000.000.000        | (24.808.201.068)        | 25.191.798.932        |                  |
|  |             | <b>75.907.370.000</b> | <b>(48.472.440.591)</b> | <b>27.434.929.409</b> |            | <b>75.907.370.000</b> | <b>(50.715.571.068)</b> | <b>25.191.798.932</b> |                  |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN**

Đơn vị tính: VND

|  | Số cuối năm            | Số đầu năm<br>(trình bày lại) |
|--|------------------------|-------------------------------|
| <b>Phải thu về hợp đồng bảo hiểm</b>                 |                        |                               |
| Phải thu phí bảo hiểm gốc                            | 67.943.626.016         | 73.483.904.843                |
| Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm                 | 74.479.758.413         | 137.084.884.903               |
| Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm               | 146.467.951.072        | 142.191.270.230               |
| Phải thu liên quan đến đồng bảo hiểm                 | 6.156.626.141          | 7.564.335.694                 |
| Phải thu khác hoạt động bảo hiểm                     | 2.616.615.498          | 2.644.326.236                 |
|  | <b>297.664.577.140</b> | <b>362.968.721.906</b>        |
| <b>Phải thu khác của khách hàng</b>                  | <b>1.428.306.622</b>   | <b>285.122.334</b>            |
| <b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>              | <b>415.132.233</b>     | <b>720.783.096</b>            |
| <b>Phải thu ngắn hạn khác</b>                        |                        |                               |
| Phải thu về cổ tức                                   | 521.352.000            | 360.432.004                   |
| Lãi tiền gửi ngân hàng                               | 137.382.833.495        | 120.685.654.224               |
| Phải thu lãi trái phiếu                              | 8.905.479.452          | 10.835.800.283                |
| Tạm ứng  | 2.372.132.026          | 5.922.255.471                 |
| Đặt cọc tiền thuê văn phòng                          | 701.116.190            | 554.104.276                   |
| Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn khác                | 15.166.522.701         | 15.028.832.634                |
| Phải thu khác  | 5.557.697.875          | 3.399.403.428                 |
|  | <b>170.607.133.739</b> | <b>156.786.482.320</b>        |
| <b>Tổng cộng các khoản phải thu</b>                  | <b>470.115.149.734</b> | <b>520.761.109.656</b>        |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                   | (48.878.224.658)       | (38.184.115.462)              |
| <b>Giá trị thuần của các khoản phải thu ngắn hạn</b> | <b>421.236.925.076</b> | <b>482.576.994.194</b>        |

**7. CHI PHÍ HOA HỒNG CHƯA PHÂN BỐ**

Đơn vị tính: VND

|                               | Số cuối năm            | Số đầu năm<br>(trình bày lại) |
|-------------------------------|------------------------|-------------------------------|
| <b>Số dư đầu năm</b>          | <b>123.535.343.310</b> | <b>92.587.048.388</b>         |
| Phát sinh trong năm           | 212.381.072.938        | 210.687.986.866               |
| Phân bổ vào chi phí trong năm | (201.144.256.440)      | (179.739.691.944)             |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>134.772.159.808</b> | <b>123.535.343.310</b>        |

**8. KÝ QUỸ BẢO HIỂM**

Tổng Công ty đã thực hiện ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, tương đương 8 tỷ VND theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ban hành ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ.

Công ty con của Tổng Công ty đã thực hiện ký quỹ bảo hiểm bằng 1/3 vốn điều lệ, tương đương 8.731.000.000 LAK (22.576.427.210 VND) theo quy định tại Điều 24, Chương 1, Phần IV, Luật bảo hiểm Lào (sửa đổi) số 06/NA ngày 21 tháng 12 năm 2011.

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09 - DNPNT/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|   | Nhà cửa, vật<br>kiến trúc |               | Máy móc thiết bị |             | Phương tiện<br>vận tải | Thiết bị văn<br>phòng | TSCĐ hữu hình<br>khác | Đơn vị tính: VND |           |
|---|---------------------------|---------------|------------------|-------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------|-----------|
|   |                           |               |                  |             |                        |                       |                       |                  | Tổng cộng |
| <b>Nguyên giá</b>                                   |                           |               |                  |             |                        |                       |                       |                  |           |
| Số dư đầu năm                                       | 2.300.000.000             | 8.457.880.965 | 60.758.093.513   | 209.092.973 | 2.617.258.349          | 74.342.325.800        |                       |                  |           |
| Mua mới trong năm                                   | -                         | 1.242.600.000 | -                | -           | -                      | 1.242.600.000         |                       |                  |           |
| Thanh lý, nhượng bán trong năm                      | -                         | (34.238.750)  | -                | -           | -                      | (34.238.750)          |                       |                  |           |
| Chênh lệch do chuyển đổi báo<br>cáo của công ty con |                           | (57.724.957)  | (213.938.418)    | -           | (57.763.992)           | (329.427.367)         |                       |                  |           |
| Số dư cuối năm                                      | 2.300.000.000             | 9.608.517.258 | 60.544.155.095   | 209.092.973 | 2.559.494.357          | 75.221.259.683        |                       |                  |           |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>                       |                           |               |                  |             |                        |                       |                       |                  |           |
| Số dư đầu năm                                       | 628.666.694               | 7.611.635.704 | 46.384.667.097   | 144.134.592 | 2.295.495.145          | 57.064.599.232        |                       |                  |           |
| Khấu hao trong năm                                  | 92.000.004                | 762.070.720   | 5.845.536.772    | 21.716.070  | 146.439.108            | 6.867.762.674         |                       |                  |           |
| Thanh lý, nhượng bán trong năm                      | -                         | (34.238.750)  | -                | -           | -                      | (34.238.750)          |                       |                  |           |
| Chênh lệch do chuyển đổi báo<br>cáo của công ty con | -                         | (90.770.116)  | (177.189.279)    | -           | (51.634.596)           | (319.593.991)         |                       |                  |           |
| Số dư cuối năm                                      | 720.666.698               | 8.248.697.558 | 52.053.014.590   | 165.850.662 | 2.390.299.657          | 63.578.529.165        |                       |                  |           |
| <b>Giá trị còn lại</b>                              |                           |               |                  |             |                        |                       |                       |                  |           |
| Số dư đầu năm                                       | 1.671.333.306             | 846.245.261   | 14.373.426.416   | 64.958.381  | 321.763.204            | 17.277.726.568        |                       |                  |           |
| Số dư cuối năm                                      | 1.579.333.302             | 1.359.819.700 | 8.491.140.505    | 43.242.311  | 169.194.700            | 11.642.730.518        |                       |                  |           |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Đơn vị tính: VND

|  | <i>Phần mềm<br/>máy tính</i> | <i>TSCĐ vô hình<br/>khác</i> | <i>Quyền sử dụng<br/>đất</i> | <i>Tổng cộng</i>     |
|--|------------------------------|------------------------------|------------------------------|----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                                      |                              |                              |                              |                      |
| Số đầu năm   | 275.849.125                  | 109.843.168                  | 6.500.000.000                | 6.885.692.293        |
| Chênh lệch do chuyển<br>đổi báo cáo của công<br>ty con | -                            | (1.070.090)                  | -                            | (1.070.090)          |
| Số cuối năm  | <u>275.849.125</u>           | <u>108.773.078</u>           | <u>6.500.000.000</u>         | <u>6.884.622.203</u> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>                          |                              |                              |                              |                      |
| Số đầu năm   | 236.563.202                  | 70.000.000                   | -                            | 306.563.202          |
| Khấu hao trong năm                                     | 33.185.001                   | -                            | -                            | 33.185.001           |
| Số cuối năm  | <u>269.748.203</u>           | <u>70.000.000</u>            | <u>-</u>                     | <u>339.748.203</u>   |
| <b>Giá trị còn lại</b>                                 |                              |                              |                              |                      |
| Số đầu năm   | <u>39.285.923</u>            | <u>39.843.168</u>            | <u>6.500.000.000</u>         | <u>6.579.129.091</u> |
| Số cuối năm  | <u>6.100.922</u>             | <u>38.773.078</u>            | <u>6.500.000.000</u>         | <u>6.544.874.000</u> |

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản chi phí sửa chữa văn phòng của một số Công ty thành viên và phân bổ công cụ dụng cụ có thời gian sử dụng trên 1 năm.

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09 - DNPNT/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

Đơn vị tính: VND

|   | Số cuối năm            | Số đầu năm<br>(trình bày lại) |
|---|------------------------|-------------------------------|
| <b>Phải trả về hợp đồng bảo hiểm</b>                            | <b>455.702.430.349</b> | <b>471.258.273.121</b>        |
| Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm                                | 292.924.903.900        | 334.746.974.311               |
| Phải trả doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm                    | 10.428.572.868         | 7.881.204.029                 |
| Phải trả bồi thường bảo hiểm                                    | 29.314.989.042         | 24.641.527.379                |
| Phải trả hoa hồng bảo hiểm                                      | 20.764.007.906         | 20.488.326.452                |
| Phải trả cho hợp đồng tái bảo hiểm vượt mức<br>bồi thường (XOL) | 102.096.435.879        | 83.468.695.724                |
| Phải trả khác về hợp đồng bảo hiểm                              | 173.520.754            | 31.545.226                    |
| <b>Phải trả khác cho người bán</b>                              | <b>8.815.877.931</b>   | <b>331.834.047</b>            |
| Phải trả khác   | 8.815.877.931          | 331.834.047                   |
|   | <b>464.518.308.280</b> | <b>471.590.107.168</b>        |

**13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Đơn vị tính: VND

|                               | Số đầu năm<br>(trình bày lại) | Phát sinh trong năm    |                          | Số cuối năm           |
|-------------------------------|-------------------------------|------------------------|--------------------------|-----------------------|
|                               |                               | Số phải nộp            | Số đã nộp                |                       |
| Thuế giá trị<br>gia tăng      | 8.588.624.084                 | 111.245.626.679        | (112.853.296.120)        | 6.980.954.643         |
| Thuế thu nhập<br>doanh nghiệp | 16.048.002.229                | 57.557.759.334         | (59.023.511.613)         | 14.582.249.950        |
| Thuế khác                     | 4.152.445.751                 | 23.580.143.338         | (21.796.673.295)         | 5.935.915.794         |
| <b>Tổng cộng</b>              | <b>28.789.072.064</b>         | <b>192.383.529.351</b> | <b>(193.673.481.028)</b> | <b>27.499.120.387</b> |

**14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

Đơn vị tính: VND

|  | Số cuối năm           | Số đầu năm<br>(trình bày lại) |
|--|-----------------------|-------------------------------|
| Quỹ trách nhiệm dân sự bắt buộc                                  | 134.241.249           | 265.241.689                   |
| Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm                                   | 5.284.763.065         | 3.680.630.442                 |
| Quỹ cháy nổ bắt buộc   | 3.385.178.553         | 3.073.975.603                 |
| Quỹ tăng cường công tác quản lý, giám sát thị<br>trường bảo hiểm | 602.585.198           | 292.799.181                   |
| Các chi phí phải trả khác  | 51.516.387.533        | 43.834.865.968                |
| <b>Tổng cộng</b>   | <b>60.923.155.598</b> | <b>51.147.512.883</b>         |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**15. DOANH THU HOA HỒNG CHƯA ĐƯỢC HƯỞNG**

Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng bao gồm các khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu năm nay tương ứng với phí nhượng tái bảo hiểm được chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính.

|                                 | Đơn vị tính: VND      |                               |
|---------------------------------|-----------------------|-------------------------------|
|                                 | Số cuối năm           | Số đầu năm<br>(trình bày lại) |
| <b>Số dư đầu năm</b>            | <b>89.195.186.661</b> | <b>73.820.287.369</b>         |
| Phát sinh trong năm             | 163.448.221.224       | 165.696.880.383               |
| Phân bổ vào doanh thu trong năm | (174.219.839.009)     | (150.321.981.091)             |
| <b>Số dư cuối năm</b>           | <b>78.423.568.876</b> | <b>89.195.186.661</b>         |

**16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC**

|                                   | Đơn vị tính: VND      |                       |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                   | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
| <b>Ngắn hạn</b>                   | <b>10.121.546.712</b> | <b>20.127.344.260</b> |
| Các khoản phải trả ngoài lương    | 237.014.497           | 201.178.676           |
| Ký quỹ ngắn hạn                   | 5.105.579.757         | 7.577.487.142         |
| Các quỹ từ thiện                  | 534.766.695           | 106.151.624           |
| Phải trả về cổ tức                | 337.975.000           | 335.132.400           |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 3.906.210.763         | 11.907.394.418        |
| <b>Dài hạn</b>                    | <b>883.263.950</b>    | <b>1.385.593.774</b>  |
| Nhận ký quỹ, ký cược              | 883.263.950           | 1.385.593.774         |
| <b>Tổng cộng</b>                  | <b>11.004.810.662</b> | <b>21.512.938.034</b> |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 17. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

### 17.1. Dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường

Đơn vị tính: VND

|  | Dự phòng<br>bảo hiểm<br>gốc và nhận tái | Dự phòng<br>nhượng tái bảo<br>hiểm<br>(tài sản tái bảo<br>hiểm) | Dự phòng<br>bảo hiểm thuần |
|--|---|---|----------------------------|
| <b>Số đầu năm (trình bày lại)</b>                                |   |   |                            |
| <b>Dự phòng phí chưa được hưởng</b>                              | <b>1.280.651.440.456</b>                | <b>(415.260.536.024)</b>  | <b>865.390.904.432</b>     |
| Dự phòng toán học cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe                | 296.082.572.750                         | (28.739.213.633)  | 267.343.359.117            |
| Dự phòng phí chưa được hưởng cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ | 984.568.867.706                         | (386.521.322.391)   | 598.047.545.315            |
| <b>Dự phòng bồi thường</b>                                       | <b>848.012.201.061</b>                  | <b>(643.652.795.931)</b>  | <b>204.359.405.130</b>     |
| Dự phòng bồi thường đã thông báo nhưng chưa giải quyết           | 776.451.330.123                         | (617.335.690.611)   | 159.115.639.512            |
| Dự phòng bồi thường đã phát sinh nhưng chưa khiếu nại            | 71.560.870.938                          | (26.317.105.320)  | 45.243.765.618             |
| <b>Dự phòng dao động lớn</b>                                     | <b>117.388.386.775</b>                  | <b>-</b>  | <b>117.388.386.775</b>     |
| <b>Tổng cộng</b>   | <b>2.246.052.028.292</b>                | <b>(1.058.913.331.955)</b>                                      | <b>1.187.138.696.337</b>   |
| <b>Số cuối năm</b>   |   |   |                            |
| <b>Dự phòng phí chưa được hưởng</b>                              | <b>1.350.290.922.859</b>                | <b>(379.082.993.551)</b>  | <b>971.207.929.308</b>     |
| Dự phòng toán học cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe                | 340.736.516.417                         | (266.339.923)   | 340.470.176.494            |
| Dự phòng phí chưa được hưởng cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ | 1.009.554.406.442                       | (378.816.653.628)   | 630.737.752.814            |
| <b>Dự phòng bồi thường</b>                                       | <b>1.000.855.219.216</b>                | <b>(767.528.296.692)</b>  | <b>233.326.922.524</b>     |
| Dự phòng bồi thường đã thông báo nhưng chưa giải quyết           | 886.026.049.291                         | (706.538.548.489)   | 179.487.500.802            |
| Dự phòng bồi thường đã phát sinh nhưng chưa khiếu nại            | 114.829.169.925                         | (60.989.748.203)  | 53.839.421.722             |
| <b>Dự phòng dao động lớn</b>                                     | <b>132.849.776.798</b>                  | <b>-</b>  | <b>132.849.776.798</b>     |
| <b>Tổng cộng</b>   | <b>2.483.995.918.873</b>                | <b>(1.146.611.290.243)</b>                                      | <b>1.337.384.628.630</b>   |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**17. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ** (tiếp theo)

**17.1. Dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường** (tiếp theo)

**17.1.1 Dự phòng phí**

*Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm*

Đơn vị tính: VND

| Loại hình bảo hiểm                  | Số cuối năm              | Số đầu năm<br>(trình bày lại) |
|-------------------------------------|--------------------------|-------------------------------|
| Sức khỏe và tai nạn con người       | 383.525.721.440          | 296.205.948.063               |
| Tài sản và thiệt hại                | 292.717.884.451          | 367.928.978.127               |
| Hàng hoá vận chuyển                 | 13.549.562.607           | 12.694.045.645                |
| Xe cơ giới                          | 378.581.426.136          | 361.271.805.201               |
| Cháy nổ                             | 207.795.863.432          | 170.584.461.075               |
| Trách nhiệm                         | 12.938.940.999           | 16.388.716.255                |
| Thiệt hại kinh doanh                | 23.161.875.252           | 18.323.088.906                |
| Hàng không                          | 17.573.366.915           | 15.357.801.257                |
| Thân tàu và TNDŞ chủ tàu            | 19.016.636.434           | 19.097.796.758                |
| Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng | 852.720.312              | 2.270.557.151                 |
| Nông nghiệp                         | 576.924.881              | 528.242.018                   |
| <b>Tổng cộng</b>                    | <b>1.350.290.922.859</b> | <b>1.280.651.440.456</b>      |

*Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm (Tài sản tái bảo hiểm)*

Đơn vị tính: VND

| Loại hình bảo hiểm                  | Số cuối năm            | Số đầu năm<br>(trình bày lại) |
|-------------------------------------|------------------------|-------------------------------|
| Sức khỏe và tai nạn con người       | 19.888.925.506         | 28.739.213.633                |
| Tài sản và thiệt hại                | 175.883.988.802        | 218.115.015.367               |
| Hàng hoá vận chuyển                 | 8.699.288.105          | 8.600.645.188                 |
| Xe cơ giới                          | 19.318.434.154         | 23.431.951.172                |
| Cháy nổ                             | 101.573.723.513        | 81.311.150.096                |
| Trách nhiệm                         | 8.624.835.718          | 11.958.179.328                |
| Thiệt hại kinh doanh                | 18.400.695.099         | 16.262.222.299                |
| Hàng không                          | 14.895.477.066         | 13.569.721.713                |
| Thân tàu và TNDŞ chủ tàu            | 10.685.643.438         | 11.752.569.747                |
| Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng | 654.330.513            | 1.111.508.097                 |
| Nông nghiệp                         | 457.651.637            | 408.359.384                   |
| <b>Tổng cộng</b>                    | <b>379.082.993.551</b> | <b>415.260.536.024</b>        |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**17. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)**

**17.1. Dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường (tiếp theo)**

**17.1.2 Dự phòng bồi thường**

*Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm*

Đơn vị tính: VND

| <i>Loại hình bảo hiểm</i>           | <i>Số cuối năm</i>       | <i>Số đầu năm</i>      |
|-------------------------------------|--------------------------|------------------------|
| Sức khỏe và tai nạn con người       | 56.129.242.766           | 65.775.406.707         |
| Tài sản và thiệt hại                | 382.847.195.484          | 226.156.099.609        |
| Hàng hoá vận chuyển                 | 21.147.134.607           | 17.935.805.753         |
| Xe cơ giới                          | 53.636.498.377           | 60.277.554.395         |
| Cháy nổ                             | 373.893.131.791          | 356.741.420.846        |
| Trách nhiệm                         | 7.933.306.034            | 2.869.588.904          |
| Thiệt hại kinh doanh                | 4.653.692.787            | 1.338.221.720          |
| Hàng không                          | 10.876.657.716           | 18.547.249.408         |
| Thân tàu và TNDS chủ tàu            | 53.680.176.834           | 60.848.109.682         |
| Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng | 35.910.179.683           | 37.368.895.671         |
| Nông nghiệp                         | 148.003.137              | 153.848.366            |
| <b>Tổng cộng</b>                    | <b>1.000.855.219.216</b> | <b>848.012.201.061</b> |

*Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm (Tài sản tái bảo hiểm)*

Đơn vị tính: VND

| <i>Loại hình bảo hiểm</i>           | <i>Số cuối năm</i>     | <i>Số đầu năm</i>      |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Sức khỏe và tai nạn con người       | 23.148.706.029         | 26.469.452.919         |
| Tài sản và thiệt hại                | 377.679.926.278        | 251.865.775.923        |
| Hàng hoá vận chuyển                 | 16.536.640.296         | 14.627.993.172         |
| Xe cơ giới                          | 1.965.728.801          | 2.719.033.152          |
| Cháy nổ                             | 276.523.575.153        | 267.202.101.135        |
| Trách nhiệm                         | 4.590.529.604          | 1.500.489.023          |
| Thiệt hại kinh doanh                | 4.360.981.061          | 1.226.401.623          |
| Hàng không                          | 9.325.477.503          | 16.628.502.995         |
| Thân tàu và TNDS chủ tàu            | 40.308.789.399         | 47.596.071.949         |
| Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng | 13.087.942.568         | 13.816.974.040         |
| <b>Tổng cộng</b>                    | <b>767.528.296.692</b> | <b>643.652.795.931</b> |

**17.2. Dự phòng dao động lớn**

Đơn vị tính: VND

|  | <i>Số cuối năm</i>     | <i>Số đầu năm</i><br><i>(trình bày lại)</i> |
|--|------------------------|---|
| <b>Số dư đầu năm</b>                             | <b>117.388.386.775</b> | <b>102.998.098.129</b>                      |
| Số trích lập thêm trong năm                      | 15.644.275.230         | 14.429.047.075                              |
| Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo của công ty con | (182.885.207)          | (38.758.429)                                |
| <b>Số dư cuối năm</b>                            | <b>132.849.776.798</b> | <b>117.388.386.775</b>                      |

## Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B09 - DNPNT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### 18.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

| Năm trước  |  | Vốn góp của chủ sở hữu   | Thặng dư vốn cổ phần   | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự trữ bắt buộc (trình bày lại) | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (trình bày lại) (**) | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Đơn vị tính: VND         |
|--|--|--------------------------|------------------------|-----------------------|-------------------------------------|--|----------------------------|---------------------------------|--------------------------|
| <b>Năm trước</b>   |  |                          |                        |                       |                                     |  |                            |                                 |                          |
| <b>Số đầu năm</b>  |  | <b>1.172.768.950.000</b> | <b>655.565.033.362</b> | <b>6.457.956.038</b>  | <b>39.337.904.185</b>               | <b>181.116.302.959</b>                                 | <b>6.047.974.333</b>       | <b>33.854.263.678</b>           | <b>2.095.148.384.555</b> |
| Lợi nhuận thuần trong năm                                    |  | -                        | -                      | -                     | -                                   | 154.916.982.807  | -                          | 3.206.692.647                   | 158.123.675.454          |
| Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc                                |  | -                        | -                      | -                     | 12.145.294.351                      | (9.084.446.421)  | -                          | (3.060.847.930)                 | -                        |
| Trích lập quỹ khen thưởng từ lợi nhuận trong năm             |  | -                        | -                      | -                     | -                                   | (23.000.000.000)                                       | -                          | -                               | (23.000.000.000)         |
| Trích lập quỹ đầu tư phát triển                              |  | -                        | -                      | 43.700.521.297        | -                                   | (43.700.521.297)                                       | -                          | -                               | -                        |
| Cổ tức công bố   |  | -                        | -                      | -                     | -                                   | (82.093.826.500)                                       | -                          | (4.364.752.190)                 | (86.458.578.690)         |
| Nộp thuế trên cổ tức trả cho cổ đông của công ty con tại Lào |  | -                        | -                      | -                     | -                                   | (900.663.150)  | -                          | (484.972.465)                   | (1.385.635.615)          |
| Chênh lệch tỷ giá do quy đổi báo cáo của công ty con         |  | -                        | -                      | -                     | -                                   | -  | 129.936.383                | (242.672.507)                   | (112.736.124)            |
| <b>Số cuối năm</b>   |  | <b>1.172.768.950.000</b> | <b>655.565.033.362</b> | <b>50.158.477.335</b> | <b>51.483.188.536</b>               | <b>177.253.828.398</b>                                 | <b>6.177.910.716</b>       | <b>28.907.711.233</b>           | <b>2.142.315.109.580</b> |

| Năm nay  |                   |                 |                |                |                  |               |                 |                   |
|--|-------------------|-----------------|----------------|----------------|------------------|---------------|-----------------|-------------------|
| Số đầu năm   | 1.172.768.950.000 | 655.565.033.362 | 50.158.477.335 | 51.483.198.536 | 177.253.828.398  | 6.177.910.716 | 28.907.711.233  | 2.142.315.109.580 |
| Lợi nhuận thuần trong năm                                    | -                 | -               | -              | -              | 211.087.596.834  | -             | 229.255.152     | 211.316.851.986   |
| Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc                                | -                 | -               | -              | 10.618.597.877 | (10.618.597.877) | -             | -               | -                 |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi                          | -                 | -               | -              | -              | (25.000.000.000) | -             | -               | (25.000.000.000)  |
| Trích lập quỹ đầu tư phát triển                              | -                 | -               | -              | -              | (36.894.420.328) | -             | -               | -                 |
| Cổ tức công bố (*)   | -                 | -               | 36.894.420.328 | -              | (82.093.826.500) | -             | (2.246.876.149) | (84.340.702.649)  |
| Nộp thuế trên cổ tức trả cho cổ đông của công ty con tại Lào | -                 | -               | -              | -              | (463.641.110)    | -             | (249.652.905)   | (713.294.015)     |
| Chênh lệch tỷ giá do quy đổi báo cáo của công ty con         | -                 | -               | -              | -              | -                | (732.835.017) | (1.560.333.303) | (2.293.168.320)   |
| Số cuối năm  | 1.172.768.950.000 | 655.565.033.362 | 87.052.897.663 | 62.101.796.413 | 233.270.939.417  | 5.445.075.699 | 25.080.104.028  | 2.241.284.796.581 |

(\*) Theo Nghị quyết số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 4 năm 2019 đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua

(\*\*) Điều chỉnh lợi nhuận giữ lại và quỹ dự trữ bắt buộc năm trước theo Kiểm toán nhà nước số 1506/TB-KTNN ngày 31 tháng 12 năm 2019.

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09 - DNPNT/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**18.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

|  | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Vốn góp của Công ty mẹ (BIDV)            | 597.492.590.000          | 597.492.590.000          |
| Vốn góp của Cổ đông chiến lược (Fairfax) | 410.469.130.000          | 410.469.130.000          |
| Vốn góp của các cổ đông khác             | 164.807.230.000          | 164.807.230.000          |
| <b>Tổng cộng</b>                         | <b>1.172.768.950.000</b> | <b>1.172.768.950.000</b> |

**18.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

Đơn vị tính: VND

|                                  | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b> |                          |                          |
| Số đầu năm                       | 1.172.768.950.000        | 1.172.768.950.000        |
| <b>Số cuối năm</b>               | <b>1.172.768.950.000</b> | <b>1.172.768.950.000</b> |
| <b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b> | <b>(82.093.826.500)</b>  | <b>(87.844.214.305)</b>  |

**18.3. Cổ phiếu**

Đơn vị tính: VND

|  | Số cuối năm        | Số đầu năm         |
|--|--------------------|--------------------|
| <b>Cổ phiếu đăng ký phát hành</b>      | <b>117.276.895</b> | <b>117.276.895</b> |
| <b>Cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>   | <b>117.276.895</b> | <b>117.276.895</b> |
| Cổ phiếu phổ thông                     | 117.276.895        | 117.276.895        |
| <b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b> | <b>117.276.895</b> | <b>117.276.895</b> |
| Cổ phiếu phổ thông                     | 117.276.895        | 117.276.895        |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu): 10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 19. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

|   | Đơn vị tính: VND         |                              |
|---|--------------------------|------------------------------|
|   | Năm nay                  | Năm trước<br>(trình bày lại) |
| Phí bảo hiểm gốc                                    | 2.332.535.128.134        | 2.075.815.489.328            |
| Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc                 | (459.456.061)            | (204.956.210)                |
| <b>Tổng phí bảo hiểm gốc</b>                        | <b>2.332.075.672.073</b> | <b>2.075.610.533.118</b>     |
| Phí nhận tái bảo hiểm                               | 104.784.449.421          | 205.224.486.802              |
| Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm | (77.376.068.597)         | (198.659.712.228)            |
| <b>Tổng cộng</b>                                    | <b>2.359.484.052.897</b> | <b>2.082.175.307.692</b>     |

### 19.1 Doanh thu phí bảo hiểm gốc

|                                     | Đơn vị tính: VND         |                              |
|-------------------------------------|--------------------------|------------------------------|
|                                     | Năm nay                  | Năm trước<br>(trình bày lại) |
| <i>Loại hình bảo hiểm</i>           |                          |                              |
| Sức khỏe và tai nạn con người       | 453.133.634.354          | 319.704.067.252              |
| Tài sản và thiệt hại                | 362.548.308.200          | 379.035.100.300              |
| Hàng hoá vận chuyển                 | 124.338.090.723          | 135.968.093.824              |
| Xe cơ giới                          | 736.285.400.913          | 690.988.657.086              |
| Cháy nổ                             | 451.944.932.230          | 350.621.175.047              |
| Trách nhiệm                         | 30.811.728.552           | 26.995.974.798               |
| Thiệt hại kinh doanh                | 33.429.631.607           | 36.817.404.274               |
| Hàng không                          | 63.465.875.120           | 49.751.465.850               |
| Thân tàu và TNDS chủ tàu            | 72.001.006.241           | 79.782.513.804               |
| Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng | 2.534.059.448            | 4.029.010.318                |
| Nông nghiệp                         | 1.583.004.685            | 1.917.070.565                |
| <b>Tổng cộng</b>                    | <b>2.332.075.672.073</b> | <b>2.075.610.533.118</b>     |

### 19.2 Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm

|                                     | Đơn vị tính: VND       |                        |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                     | Năm nay                | Năm trước              |
| <i>Loại hình bảo hiểm</i>           |                        |                        |
| Sức khỏe và tai nạn con người       | 15.011.360.426         | 82.207.170.239         |
| Tài sản và thiệt hại                | 54.527.235.220         | 77.676.180.141         |
| Hàng hoá vận chuyển                 | 1.068.066.161          | 1.037.748.399          |
| Xe cơ giới                          | 24.571.743.079         | 30.514.565.954         |
| Cháy nổ                             | 7.442.363.399          | 9.345.985.045          |
| Trách nhiệm                         | 327.879.866            | 318.497.655            |
| Thiệt hại kinh doanh                | 396.200.186            | 1.585.026.137          |
| Hàng không                          | 1.078.489.803          | 2.179.110.645          |
| Thân tàu và TNDS chủ tàu            | 279.057.274            | 108.258.443            |
| Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng | 82.054.007             | 242.604.702            |
| Nông nghiệp                         | -                      | 9.339.442              |
| <b>Tổng cộng</b>                    | <b>104.784.449.421</b> | <b>205.224.486.802</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**20. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM**

Đơn vị tính: VND

|   | Năm nay                | Năm trước<br>(trình bày lại) |
|---|------------------------|------------------------------|
| Tổng phí nhượng tái bảo hiểm              | 871.514.030.561        | 838.525.044.932              |
| Thay đổi dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm | 29.090.593.169         | (62.679.277.079)             |
| <b>Tổng cộng</b>                          | <b>900.604.623.730</b> | <b>775.845.767.853</b>       |

**Tổng phí nhượng tái bảo hiểm bao gồm:**

Đơn vị tính: VND

| Loại hình bảo hiểm                  | Năm nay                | Năm trước<br>(trình bày lại) |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------------|
| Sức khỏe và tai nạn con người       | 30.677.974.529         | 58.927.309.208               |
| Tài sản và thiệt hại                | 323.188.156.712        | 327.657.129.231              |
| Hàng hoá vận chuyển                 | 77.428.340.037         | 83.017.896.784               |
| Xe cơ giới                          | 48.675.819.918         | 48.468.600.425               |
| Cháy nổ                             | 240.307.004.940        | 172.849.156.568              |
| Trách nhiệm                         | 21.929.710.844         | 18.555.469.267               |
| Thiệt hại kinh doanh                | 28.974.437.493         | 33.642.784.939               |
| Hàng không                          | 55.099.718.547         | 44.291.993.341               |
| Thân tàu và TNDS chủ tàu            | 42.549.642.099         | 47.935.605.568               |
| Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng | 1.617.203.604          | 2.017.277.741                |
| Nông nghiệp                         | 1.066.021.838          | 1.161.821.860                |
| <b>Tổng cộng</b>                    | <b>871.514.030.561</b> | <b>838.525.044.932</b>       |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**21. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM**

Đơn vị tính: VND

| Loại hình bảo hiểm                  | Năm nay                | Năm trước<br>(trình bày lại) |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------------|
| Sức khỏe và tai nạn con người       | 7.788.269.613          | 6.100.911.825                |
| Tài sản và thiệt hại                | 60.118.775.446         | 58.249.427.911               |
| Hàng hoá vận chuyển                 | 21.486.270.956         | 22.420.076.911               |
| Xe cơ giới                          | 14.536.286.678         | 11.836.929.228               |
| Cháy nổ                             | 51.322.654.559         | 36.655.529.394               |
| Trách nhiệm                         | 1.990.828.209          | 1.558.207.458                |
| Thiệt hại kinh doanh                | 2.627.444.502          | 1.975.801.848                |
| Hàng không                          | 6.492.600.709          | 4.611.381.971                |
| Thân tàu và TNDS chủ tàu            | 6.605.172.163          | 6.658.837.410                |
| Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng | 1.162.365.185          | 130.665.498                  |
| Nông nghiệp                         | 89.170.989             | 124.211.637                  |
| <b>Tổng cộng</b>                    | <b>174.219.839.009</b> | <b>150.321.981.091</b>       |

**22. DOANH THU KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM**

Đơn vị tính: VND

|                          | Năm nay               | Năm trước             |
|--------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Phí quản lý đơn bảo hiểm | 26.384.403.712        | 25.797.999.021        |
| Doanh thu khác (*)       | 4.434.978.560         | 5.063.588.287         |
| <b>Tổng cộng</b>         | <b>30.819.382.272</b> | <b>30.861.587.308</b> |

(\*) Doanh thu khác bao gồm phí quản lý đơn đồng bảo hiểm và doanh thu khác từ hoạt động tái bảo hiểm.

**23. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM**

Đơn vị tính: VND

|   | Năm nay                | Năm trước<br>(trình bày lại) |
|---|------------------------|------------------------------|
| Tổng chi bồi thường gốc và bồi thường nhận tái  | 964.667.969.448        | 951.742.403.256              |
| - Chi bồi thường bảo hiểm gốc   | 867.176.065.703        | 887.325.625.014              |
| - Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm  | 97.491.903.745         | 64.416.778.242               |
| Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%) | (11.160.384.351)       | (15.248.825.151)             |
| Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm  | (358.465.342.348)      | (349.668.274.067)            |
| Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm                            | 156.935.074.509        | 13.831.200.041               |
| Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm  | (132.286.112.006)      | (20.676.428.178)             |
| <b>Tổng chi bồi thường bảo hiểm</b>   | <b>619.691.205.252</b> | <b>579.980.075.901</b>       |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**23. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM (tiếp theo)**

**23.1 Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc**

Đơn vị tính: VND

| Loại hình bảo hiểm                  | Năm nay                | Năm trước<br>(trình bày lại) |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------------|
| Sức khỏe và tai nạn con người       | 101.279.542.744        | 83.635.779.925               |
| Tài sản và thiệt hại                | 93.631.901.948         | 180.630.438.073              |
| Hàng hoá vận chuyển                 | 39.110.439.313         | 59.486.303.881               |
| Xe cơ giới                          | 340.655.082.654        | 339.902.033.810              |
| Cháy nổ                             | 235.417.319.315        | 186.466.272.506              |
| Trách nhiệm                         | 4.129.220.773          | 607.093.557                  |
| Thiệt hại kinh doanh                | 563.295.749            | 31.478.527                   |
| Hàng không                          | 1.992.399.254          | 4.326.751.913                |
| Thân tàu và TNDS chủ tàu            | 50.396.863.953         | 30.926.177.902               |
| Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng | -                      | 782.944.299                  |
| Nông nghiệp                         | -                      | 530.350.621                  |
| <b>Tổng cộng</b>                    | <b>867.176.065.703</b> | <b>887.325.625.014</b>       |

**23.2 Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm**

Đơn vị tính: VND

| Loại hình bảo hiểm                  | Năm nay               | Năm trước             |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Sức khỏe và tai nạn con người       | 47.840.138.174        | 34.834.119.397        |
| Tài sản và thiệt hại                | 28.878.332.753        | 13.117.923.412        |
| Hàng hoá vận chuyển                 | 758.790.733           | 1.630.637.022         |
| Xe cơ giới                          | 17.316.019.387        | 14.812.561.320        |
| Cháy nổ                             | 587.117.328           | 11.916.175            |
| Trách nhiệm                         | 23.029.550            | -                     |
| Hàng không                          | 2.079.662.370         | 4.148.044             |
| Thân tàu và TNDS chủ tàu            | 8.813.450             | -                     |
| Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng | -                     | 5.472.872             |
| <b>Tổng cộng</b>                    | <b>97.491.903.745</b> | <b>64.416.778.242</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**23. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM (tiếp theo)**

**23.3 Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm**

Đơn vị tính: VND

| Loại hình bảo hiểm                  | Năm nay                | Năm trước              |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Sức khỏe và tai nạn con người       | 26.164.577.457         | 4.357.582.952          |
| Tài sản và thiệt hại                | 115.644.947.263        | 126.479.346.148        |
| Hàng hoá vận chuyển                 | 20.085.717.279         | 32.465.562.801         |
| Xe cơ giới                          | 22.384.078.993         | 17.902.178.525         |
| Cháy nổ                             | 126.344.515.747        | 140.337.596.631        |
| Trách nhiệm                         | 2.449.178.768          | 366.912.418            |
| Thiệt hại kinh doanh                | 472.250.948            | 30.110.199             |
| Hàng không                          | 6.866.127.355          | (114.797.212)          |
| Thân tàu và TNDS chủ tàu            | 38.053.948.538         | 26.652.882.170         |
| Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng | -                      | 709.976.037            |
| Nông nghiệp                         | -                      | 480.923.398            |
| <b>Tổng cộng</b>                    | <b>358.465.342.348</b> | <b>349.668.274.067</b> |

**24. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM**

Đơn vị tính: VND

|   | Năm nay                | Năm trước<br>(trình bày lại) |
|---|------------------------|------------------------------|
| Chi hoa hồng bảo hiểm                       | 201.144.256.440        | 179.739.691.944              |
| Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm | 53.404.856             | 92.953.940                   |
| Chi quản lý đại lý bảo hiểm                 | 25.125.463.792         | 22.600.027.148               |
| Chi đề phòng, hạn chế tổn thất              | 1.321.329.272          | 793.476.139                  |
| Các khoản trích lập bắt buộc theo quy định  | 7.227.034.861          | 6.771.443.296                |
| Chi khác                                    | 412.608.036.932        | 365.902.136.146              |
| <b>Tổng cộng</b>                            | <b>647.479.526.153</b> | <b>575.899.728.613</b>       |

Chi khác bao gồm các khoản chi phí liên quan tới hoạt động khai thác bảo hiểm như: chi phí marketing, chi phí tiếp khách, phụ cấp xăng xe, điện thoại, chi phí đi công tác, bưu phí...

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09 - DNPNT/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

Đơn vị tính: VND

|  | Năm nay                | Năm trước              |
|--|------------------------|------------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay                 | 211.127.279.824        | 181.299.604.065        |
| Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu | 39.741.282.063         | 38.743.076.280         |
| Cổ tức                                     | 7.032.396.273          | 6.066.649.748          |
| Lãi chênh lệch tỷ giá                      | 20.812.865.206         | 15.619.689.831         |
| Lãi từ hoạt động đầu tư chứng khoán        | 4.234.741.042          | 22.044.213.642         |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác         | 37.027.147             | -                      |
| <b>Tổng cộng</b>                           | <b>282.985.591.555</b> | <b>263.773.233.566</b> |

**26. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

Đơn vị tính: VND

|   | Năm nay               | Năm trước             |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền vay  | 6.787.441             | 13.181.918            |
| Chi phí lãi trái phiếu  | 64.664.424            | 488.827.909           |
| Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán                                  | 80.234.685            | 267.934.919           |
| Lỗ từ hoạt động đầu tư chứng khoán                                    | 307.852.699           | 13.530.152.799        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                                     | 18.893.603.176        | 14.186.045.012        |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | (680.254.815)         | (3.553.252.241)       |
| Chi phí tài chính khác  | 97.892.748            | 117.643.034           |
| <b>Tổng cộng</b>  | <b>18.770.780.358</b> | <b>25.050.533.350</b> |

**27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

Đơn vị tính: VND

|  | Năm nay                | Năm trước<br>(trình bày lại) |
|--|------------------------|------------------------------|
| Chi phí nhân viên                              | 203.926.343.335        | 186.641.083.165              |
| Chi phí vật liệu                               | 8.829.807.739          | 11.460.814.736               |
| Chi phí đồ dùng văn phòng                      | 4.743.995.684          | 3.972.293.365                |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                          | 6.900.947.675          | 7.717.053.456                |
| Thuế, phí và lệ phí                            | 9.487.992.850          | 8.778.159.652                |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                      | 124.756.116.251        | 95.828.337.147               |
| Trích lập chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi | 10.697.232.170         | 21.326.437.987               |
| Chi phí bằng tiền khác                         | 6.384.577.483          | 6.293.052.212                |
| <b>Tổng cộng</b>                               | <b>375.727.013.187</b> | <b>342.017.231.720</b>       |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**28. THU NHẬP KHÁC**

Đơn vị tính: VND

|   | Năm nay            | Năm trước            |
|---|--------------------|----------------------|
| Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 23.393.283         | 242.896.051          |
| Các khoản khác                              | 882.198.345        | 3.097.777.151        |
| <b>Tổng cộng</b>                            | <b>905.591.628</b> | <b>3.340.673.202</b> |

**29. CHI PHÍ KHÁC**

Đơn vị tính: VND

|                  | Năm nay            | Năm trước            |
|------------------|--------------------|----------------------|
| Các khoản phạt   | 178.660.637        | 708.390.867          |
| Các khoản khác   | 105.912.958        | 734.227.412          |
| <b>Tổng cộng</b> | <b>284.573.595</b> | <b>1.442.618.279</b> |

**30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất Thu nhập Doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Tổng Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**30.1 Chi phí thuế TNDN**

Đơn vị tính: VND

|                             | Năm nay               | Năm trước<br>(trình bày lại) |
|-----------------------------|-----------------------|------------------------------|
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 57.557.759.334        | 56.629.498.351               |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại  | 1.337.848.536         | 1.054.606.263                |
| <b>Tổng cộng</b>            | <b>58.895.607.870</b> | <b>57.684.104.614</b>        |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**30.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)**

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế:

Đơn vị tính: VND

|   | Năm nay                | Năm trước<br>(trình bày lại) |
|---|------------------------|------------------------------|
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>                | <b>270.084.688.043</b> | <b>215.807.780.068</b>       |
| <b>Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng</b>                 | <b>52.815.431.731</b>  | <b>46.633.105.633</b>        |
| <b>Các khoản điều chỉnh tăng:</b>                       | <b>11.430.144.659</b>  | <b>17.526.248.728</b>        |
| Chi phí không được khấu trừ khi tính thu nhập chịu thuế | 11.000.365.114         | 12.094.323.734               |
| <i>Chi phí trích trước năm nay</i>                      | 6.255.451.331          | 4.731.937.533                |
| <i>Chi phí dự phòng phải thu khó đòi</i>                | 3.131.955.027          | 4.575.036.435                |
| <i>Chi phí dự phòng đầu tư dài hạn</i>                  | -                      | 1.987.869.502                |
| <i>Chi phí không được khấu trừ thuế khác</i>            | 1.612.958.756          | 799.480.264                  |
| Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước  | 429.779.545            | 5.431.924.994                |
| <b>Các khoản điều chỉnh giảm:</b>                       | <b>(5.349.968.520)</b> | <b>(6.475.249.747)</b>       |
| Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN    | (1.389.916.915)        | (2.985.684.976)              |
| Chi phí trích trước năm trước                           | (3.116.537.534)        | (3.359.958.684)              |
| Điều chỉnh giảm khác                                    | (843.514.071)          | (129.606.087)                |
| <b>Chi phí thuế TNDN</b>                                | <b>58.895.607.870</b>  | <b>57.684.104.614</b>        |

**30.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tổng Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tổng Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**30.3 Thuế thu nhập hoãn lại**

Tổng Công ty đã ghi nhận một số tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

Đơn vị tính: VND

|   | <i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i> |                      | <i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i> |                      |
|---|--------------------------------------|----------------------|--|----------------------|
|   | <i>Số đầu năm</i>                    | <i>Số đầu năm</i>    | <i>Năm nay</i>                                       | <i>Năm trước</i>     |
| <b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>                             |                                      |                      |  |                      |
| Lỗi chênh lệch đánh giá lại tỷ giá tiền và phải thu               | -                                    | -                    | -  | 90.502.034           |
| Lỗi từ các hợp đồng ước nhận tái cố định                          | 2.472.045.525                        | 3.310.070.338        | 838.024.813  | (1.275.661.349)      |
| Lỗi từ các hợp đồng ước nhận tái tạm thời                         | -                                    | -                    | -  | 422.585.529          |
|   | <b>2.472.045.525</b>                 | <b>3.310.070.338</b> |  |                      |
| <b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>                            |                                      |                      |  |                      |
| Lãi từ chênh lệch đánh giá lại tỷ giá tiền và phải thu            | 635.674.266                          | 1.096.385.377        | (460.711.111)  | 1.096.385.377        |
| Thu từ các hợp đồng ước nhận tái tạm thời                         | 1.681.329.506                        | 720.794.672          | 960.534.834  | 720.794.672          |
|   | <b>2.317.003.772</b>                 | <b>1.817.180.049</b> |  |                      |
| <b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>                             | <b>155.041.753</b>                   | <b>1.492.890.289</b> |  |                      |
| <b>Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh</b> |                                      |                      | <b>1.337.848.536</b>                                 | <b>1.054.606.263</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty với các bên có liên quan trong năm như sau:

Đơn vị tính: VND

| Công ty liên quan  | Mối quan hệ             | Các giao dịch                      | Năm nay          | Năm trước        |
|--|-------------------------|------------------------------------|------------------|------------------|
| Ngân hàng TMCP<br>Đầu tư và Phát<br>triển Việt Nam<br>(BIDV) | Công ty mẹ              | Doanh thu phí bảo<br>hiểm gốc      | 98.353.077.293   | 104.004.181.768  |
|  |                         | Chi phí bồi thường                 | (26.477.670.532) | (4.129.270.451)  |
|  |                         | Chi phí hoa hồng                   | (57.319.011.863) | (36.689.838.516) |
|  |                         | Doanh thu từ hoạt<br>động tiền gửi | 177.357.075.344  | 143.382.345.626  |
|  |                         | Chi phí thuê văn<br>phòng          | (13.591.372.903) | (12.538.210.946) |
|  |                         | Phí chuyển tiền                    | (2.110.035.564)  | (2.459.510.767)  |
|  |                         | Lãi vay ngắn hạn                   | (1.198.356)      | -                |
|  |                         |                                    |                  |                  |
| Công ty cho thuê<br>tài chính TNHH<br>BIDV-SuMi<br>TRUST     | Công ty con<br>của BIDV | Doanh thu phí bảo<br>hiểm gốc      | 495.958.587      | 247.233.079      |
|  |                         | Chi bồi thường bảo<br>hiểm         | (325.992.889)    | (250.962.364)    |
|  |                         | Chi phí hoa hồng                   | (35.906.609)     | (8.295.000)      |
| Công ty Chứng<br>khoán BIDV                                  | Công ty con<br>của BIDV | Doanh thu phí bảo<br>hiểm gốc      | -                | 437.000          |
|  |                         |                                    |                  |                  |
| Ngân hàng Đầu tư<br>và Phát triển<br>Campuchia (BIDC)        | Công ty con<br>của BIDV | Doanh thu phí bảo<br>hiểm gốc      | 535.856.622      | 438.959.258      |
|  |                         | Doanh thu từ hoạt<br>động tiền gửi | 4.768.331.507    | 5.310.160.978    |
|  |                         | Chi bồi thường bảo<br>hiểm         | (10.615.000)     | (104.720.980)    |
|  |                         |                                    |                  |                  |

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Tại ngày kết thúc kỳ kết toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

| <u>Công ty liên quan</u>                            | <u>Mối quan hệ</u>   | <u>Nội dung nghiệp vụ</u>               | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|----------------------|---|--------------------|-------------------|
| <b>Phải thu khách hàng</b>                          |                      |   |                    |                   |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) | Công ty mẹ           | Số dư tiền gửi thanh toán               | 103.978.860.655    | 56.408.473.267    |
|   |                      | Đầu tư tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV      | 2.485.500.000.000  | 2.260.500.000.000 |
|   |                      | Phải thu lãi tiền gửi                   | 111.134.135.618    | 96.458.075.689    |
|   |                      | Phải thu phí bảo hiểm gốc               | 422.050.779        | 71.016.931        |
|   |                      | Ký quỹ bảo hiểm tại BIDV                | 10.000.000.000     | 8.000.000.000     |
|   |                      | Các khoản phong tỏa tài khoản ngân hàng | 1.520.633.193      | 1.552.404.293     |
| Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-SuMi TRUST     | Công ty con của BIDV | Phải thu phí bảo hiểm gốc               | 450.221.927        | 397.120.058       |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia (BIDC)     | Công ty con của BIDV | Tiền gửi có kỳ hạn                      | 49.500.000.000     | 61.500.000.000    |
|   |                      | Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn         | 2.123.728.767      | 2.354.509.589     |
| <b>Phải trả người bán</b>                           |                      |   |                    |                   |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) | Công ty mẹ           | Phải trả hoa hồng bảo hiểm              | (6.299.323.944)    | (12.538.210.946)  |
|   |                      | Phải trả tiền thuê văn phòng            | (1.916.125.528)    | (2.459.510.767)   |
| Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-SuMi TRUST     | Công ty con của BIDV | Phải trả hoa hồng bảo hiểm              | (22.948.622)       | (8.295.000)       |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

***Các giao dịch với các bên liên quan khác***

Các khoản thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị:

*Đơn vị tính: VND*

|                           | <i>Năm nay</i>     | <i>Năm trước</i>   |
|---------------------------|--------------------|--------------------|
| Thù lao Hội đồng Quản trị | 515.000.001        | 252.000.000        |
| <b>Tổng cộng</b>          | <b>515.000.001</b> | <b>252.000.000</b> |

Các khoản lương, thưởng của thành viên Ban Tổng Giám đốc:

*Đơn vị tính: VND*

|                        | <i>Năm nay</i>        | <i>Năm trước</i>      |
|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lương và thưởng        | 10.181.650.646        | 10.949.255.905        |
| Các khoản trợ cấp khác | 501.783.334           | 504.133.340           |
| <b>Tổng cộng</b>       | <b>10.683.433.980</b> | <b>11.453.389.245</b> |

Ngoài lương và thưởng, Ban Tổng Giám đốc không có bất kỳ lợi ích nào khác.

**32. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Tổng công ty lựa chọn các bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở khách quan tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Bộ phận theo khu vực địa lý của Tổng Công ty được xác định theo địa điểm của tài sản của Tổng Công ty. Doanh thu bán hàng ra bên ngoài trình bày trong bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên địa điểm địa lý của khách hàng của Tổng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**32. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN** (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận bộ phận theo khu vực địa lý của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

Đơn vị tính: triệu VND

|  | Thị trường<br>trong nước | Thị trường<br>nước ngoài | Loại trừ giao<br>dịch nội bộ | Tổng cộng          |
|--|--------------------------|--------------------------|------------------------------|--------------------|
| Doanh thu phí bảo hiểm   | 2.139.178                | 317.118                  | (96.812)                     | 2.359.484          |
| Phí nhượng tái bảo hiểm  | (723.653)                | (279.484)                | 102.532                      | (900.605)          |
| <b>Doanh thu phí bảo hiểm thuần</b>  | <b>1.415.525</b>         | <b>37.634</b>            | <b>5.720</b>                 | <b>1.458.879</b>   |
| Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và<br>doanh thu khác hoạt động kinh<br>doanh bảo hiểm | 191.450                  | 41.912                   | (28.323)                     | 205.039            |
| <b>Doanh thu thuần hoạt động kinh<br/>doanh bảo hiểm</b>                           | <b>1.606.975</b>         | <b>79.546</b>            | <b>(22.603)</b>              | <b>1.663.918</b>   |
| Chi bồi thường   | (937.803)                | (47.955)                 | 32.250                       | (953.508)          |
| Thu bồi thường nhượng tái bảo<br>hiểm  | 357.568                  | 30.006                   | (29.109)                     | 358.465            |
| Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm<br>gốc và nhận tái bảo hiểm                      | (67.702)                 | (130.952)                | 41.719                       | (156.935)          |
| Tăng dự phòng bồi thường nhượng<br>tái bảo hiểm                                    | 47.859                   | 126.350                  | (41.923)                     | 132.286            |
| <b>Tổng chi bồi thường bảo hiểm</b>  | <b>(600.078)</b>         | <b>(22.551)</b>          | <b>2.937</b>                 | <b>(619.692)</b>   |
| Tăng dự phòng dao động lớn   | (15.234)                 | -                        | (410)                        | (15.644)           |
| Chi phí khác hoạt động kinh doanh<br>bảo hiểm                                      | (625.693)                | (48.822)                 | 27.035                       | (647.480)          |
| <b>Tổng chi phí hoạt động kinh<br/>doanh bảo hiểm</b>                              | <b>(1.241.005)</b>       | <b>(71.373)</b>          | <b>29.562</b>                | <b>(1.282.816)</b> |
| <b>Lợi nhuận gộp hoạt động kinh<br/>doanh bảo hiểm</b>                             | <b>365.970</b>           | <b>8.173</b>             | <b>6.959</b>                 | <b>381.102</b>     |
| Doanh thu hoạt động tài chính  | 258.943                  | 28.221                   | (4.178)                      | 282.986            |
| Chi phí hoạt động tài chính  | (4.951)                  | (13.999)                 | 180                          | (18.770)           |
| <b>Lợi nhuận gộp hoạt động tài<br/>chính</b>                                       | <b>253.992</b>           | <b>14.222</b>            | <b>(3.998)</b>               | <b>264.216</b>     |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp   | (358.436)                | (20.702)                 | 3.411                        | (375.727)          |
| <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động<br/>kinh doanh</b>                                 | <b>261.526</b>           | <b>1.693</b>             | <b>6.372</b>                 | <b>269.591</b>     |
| Thu nhập khác  | 656                      | 250                      |                              | 906                |
| Chi phí khác   | (261)                    | (23)                     |                              | (284)              |
| <b>Lợi nhuận khác</b>  | <b>395</b>               | <b>227</b>               |                              | <b>622</b>         |
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>   | <b>261.921</b>           | <b>1.920</b>             | <b>6.372</b>                 | <b>270.213</b>     |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 32. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

Đơn vị tính: VND

|                                     | Thị trường<br>trong nước | Thị trường<br>nước ngoài | Loại trừ giao<br>dịch nội bộ | Tổng cộng        |
|-------------------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------------|------------------|
| <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>             | <b>3.980.184</b>         | <b>451.287</b>           | <b>(208.866)</b>             | <b>4.222.605</b> |
| Tiền và các khoản tương đương tiền  | 105.693                  | 13.648                   | -                            | 119.341          |
| Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 2.313.523                | 84.020                   | -                            | 2.397.543        |
| Các khoản phải thu ngắn hạn         | 447.499                  | 61.019                   | (87.281)                     | 421.237          |
| Hàng tồn kho                        | -                        | 179                      | -                            | 179              |
| Tài sản ngắn hạn khác               | 134.240                  | 17.623                   | (14.169)                     | 137.694          |
| Tài sản tái bảo hiểm                | 979.229                  | 274.798                  | (107.416)                    | 1.146.611        |
| <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>              | <b>1.254.383</b>         | <b>53.311</b>            | <b>(34.660)</b>              | <b>1.273.034</b> |
| Các khoản phải thu dài hạn          | 12.731                   | 22.576                   | -                            | 35.307           |
| Tài sản cố định                     | 16.940                   | 1.248                    | -                            | 18.188           |
| Các khoản đầu tư tài chính dài hạn  | 1.224.494                | 29.487                   | (34.660)                     | 1.219.321        |
| Tài sản dài hạn khác                | 218                      | -                        | -                            | 218              |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>            | <b>5.234.567</b>         | <b>504.598</b>           | <b>(243.526)</b>             | <b>5.495.639</b> |
| <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                  | <b>3.036.227</b>         | <b>432.940</b>           | <b>(214.813)</b>             | <b>3.254.354</b> |
| Nợ ngắn hạn                         | 3.035.343                | 432.940                  | (214.813)                    | 3.253.470        |
| Nợ dài hạn                          | 884                      | -                        | -                            | 884              |
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>               | <b>2.198.340</b>         | <b>71.658</b>            | <b>(28.713)</b>              | <b>2.241.285</b> |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>          | <b>5.234.567</b>         | <b>504.598</b>           | <b>(243.526)</b>             | <b>5.495.639</b> |

### 33. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Các cam kết thuê hoạt động

Tổng Công ty có cam kết hoạt động liên quan đến việc thuê văn phòng. Các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu theo các cam kết thuê trong tương lai tại thời điểm cuối năm như sau:

Đơn vị tính: VND

|                            | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Cam kết thuê văn phòng     |                       |                       |
| - Đến hạn trong vòng 1 năm | 2.782.579.344         | 2.955.865.884         |
| - Đến hạn trong 1 – 5 năm  | 30.404.047.823        | 17.616.250.470        |
| - Đến hạn trên 5 năm       | -                     | 2.296.588.241         |
| <b>Tổng cộng</b>           | <b>33.186.627.167</b> | <b>22.868.704.595</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 33. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

#### Thuế nhà thầu

Tổng Công ty đã tính toán và giữ lại phần thuế nhà thầu của các nhà tái cư trú tại quốc gia không có hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam hoặc cư trú tại quốc gia có hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam, đã gửi hồ sơ hợp lệ liên quan cho cơ quan thuế và đang chờ cơ quan thuế xem xét.

#### Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

| CHỈ TIÊU   | Số cuối năm     | Số đầu năm      |
|--|-----------------|-----------------|
| Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm (VND) | 105.454.924.617 | 124.511.442.349 |
| Ngoại tệ Đô la Mỹ (USD)                            | 5.064.572       | 5.144.679       |
| Ngoại tệ đồng Euro (EUR)                           | 218.261         | 257.583         |
| Ngoại tệ đồng Bảng Anh (GBP)                       | 68.700          | 12.328          |
| Ngoại tệ Đô la Úc (AUD)                            | 12.320          | 62.629          |
| Ngoại tệ Lào Kip (LAK)                             | 2.715.915.488   | 1.993.438.383   |
| Ngoại tệ Thái (THB)                                | 7.612.073       | 4.910.090       |

### 34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Tổng Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

|   | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2019 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2018<br>(trình bày lại) |
|---|------------------------------|---|
| Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)                                  | 211.087.596.834              | 154.916.982.807                                 |
| Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)  | 25.000.000.000               | 23.000.000.000                                  |
| Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND) | 186.087.596.834              | 131.916.982.807                                 |
| Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (đơn vị)                                | 117.276.895                  | 117.276.895                                     |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)  | 1.587                        | 1.125   |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### **35. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO**

#### **35.1 Cơ chế quản trị**

Mục đích chính của cơ chế quản trị rủi ro và quản lý tài chính là nhằm bảo vệ cổ đông của Tổng Công ty từ các sự kiện cản trở Tổng Công ty đạt được các mục tiêu tài chính một cách ổn định. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc nhận thấy tầm quan trọng của một hệ thống quản trị rủi ro hiệu quả.

Tổng Công ty đã thiết lập một bộ phận quản lý rủi ro với các điều khoản được thống nhất bởi Hội đồng Quản trị và các ủy ban. Bộ phận này được bổ sung thêm với một cơ cấu tổ chức rõ ràng bằng các văn bản quy định trách nhiệm và quyền hạn từ Hội đồng Quản trị đến Ban Tổng Giám đốc và các lãnh đạo cấp cao khác. Một khung chính sách đã được phát triển và áp dụng, trong đó chỉ ra những rủi ro chủ yếu của Tổng Công ty, các chuẩn mực về quản trị rủi ro, kiểm soát và tổ chức kinh doanh cho các hoạt động của Tổng Công ty. Mỗi chính sách sẽ được một thành viên trong Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm giám sát tính tuân thủ đối với chính sách này trong toàn Tổng Công ty.

#### **35.2 Mục tiêu quản lý rủi ro, các chính sách và quy trình quản lý rủi ro bảo hiểm**

Hoạt động bảo hiểm chính thực hiện bởi Tổng Công ty là xây dựng các giả định về rủi ro tổn thất liên quan đến cá nhân hoặc tổ chức là đối tượng liên quan trực tiếp đến rủi ro đó. Các rủi ro đề cập có thể liên quan đến tài sản, trách nhiệm, tai nạn, sức khỏe, rủi ro tài chính hoặc rủi ro khác có thể phát sinh từ các sự kiện được bảo hiểm. Theo đó Tổng Công ty chịu các rủi ro bồi thường chưa xác định rõ về thời điểm cũng như mức độ. Tổng Công ty cũng chịu các rủi ro thị trường thông qua hoạt động đầu tư.

Tổng Công ty quản lý rủi ro bảo hiểm của mình bằng hạn mức khai thác bảo hiểm, các quy trình thủ tục phê duyệt cho các giao dịch có liên quan đến sản phẩm mới hoặc các giao dịch vượt quá hạn mức, đa dạng hóa rủi ro, đưa ra nguyên tắc định giá, tái bảo hiểm và giám sát các vấn đề nảy sinh.

#### **35.3 Quản lý vốn và yêu cầu theo luật định**

Mục tiêu đầu tiên của Tổng Công ty trong việc quản lý vốn là luôn luôn duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ cho sự phát triển trong kinh doanh và đảm bảo yêu cầu về vốn pháp định. Tổng Công ty nhận thức được những tác động đối với lợi nhuận của cổ đông với mức độ vốn đã góp và tìm cách duy trì mức cân bằng thận trọng.

Yêu cầu về vốn pháp định phát sinh từ các hoạt động nghiệp vụ của Tổng Công ty và tại Việt Nam và yêu cầu Tổng Công ty phải giữ nguồn vốn vừa đủ để trang trải nợ và đáp ứng các quy định về biên khả năng thanh toán tại Việt Nam. Các yêu cầu về đảm bảo khả năng thanh toán áp dụng cho Tổng Công ty được quy định trong Thông tư 50.

Bảng dưới đây nêu lên biên khả năng thanh toán tối thiểu và biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Những người lập chính sách quan tâm đến việc bảo vệ quyền lợi của người mua bảo hiểm và theo dõi liên tục để đảm bảo các công ty bảo hiểm hoạt động hiệu quả vì lợi ích của người mua bảo hiểm. Những người lập chính sách đồng thời cũng quan tâm đến việc đảm bảo các công ty bảo hiểm có thể duy trì được trạng thái thanh khoản phù hợp, để ứng phó với những nghĩa vụ bảo hiểm phát sinh ngoài dự báo do suy giảm kinh tế hoặc thảm họa tự nhiên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 35. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

#### 35.3 Quản lý vốn và yêu cầu theo luật định (tiếp theo)

Đơn vị tính: triệu VND

|                           | <i>Biên khả năng<br/>thanh toán của<br/>Tổng Công ty</i> | <i>Biên khả năng<br/>thanh toán<br/>tối thiểu</i> | <i>Tỷ lệ biên<br/>khả năng<br/>thanh toán</i> |
|---------------------------|--|---|---|
| Ngày 31 tháng 12 năm 2019 | 1.765.934  | 432.791   | 408%  |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2018 | 1.738.495  | 365.930   | 475%  |

Tỷ lệ biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty là một chỉ số về khả năng thanh toán chung đối với các hoạt động bảo hiểm có liên quan, được tính dựa trên những quy định tương ứng được ban hành bởi Bộ Tài chính Việt Nam.

#### 35.4 Chiến lược kinh doanh bảo hiểm

Chiến lược kinh doanh bảo hiểm của Tổng Công ty với mục tiêu đa dạng hóa nhằm đảm bảo sự cân bằng giữa các hoạt động kinh doanh và được dựa trên một danh mục lớn với những rủi ro tương tự trong một số năm, và như vậy, làm giảm sự biến động của kết quả hoạt động kinh doanh.

#### 35.5 Chiến lược kinh doanh tái bảo hiểm

Tổng Công ty tái bảo hiểm một phần các rủi ro bảo hiểm để kiểm soát khả năng lỗ và bảo đảm an toàn vốn, thông qua hợp đồng tái bảo hiểm cố định và tạm thời. Các hợp đồng tái bảo hiểm chuyển giao một phần rủi ro và giới hạn rủi ro đối với từng hợp đồng bảo hiểm. Mức độ rủi ro giữ lại phụ thuộc vào đánh giá của Tổng Công ty đối với mỗi loại rủi ro cụ thể, phụ thuộc vào từng hoàn cảnh nhất định, nhằm tối đa hóa mức rủi ro chấp nhận được dựa trên phân tích từng đặc tính rủi ro. Theo các điều khoản của hợp đồng tái bảo hiểm, công ty nhận tái bảo hiểm đồng ý bồi hoàn số tiền thuộc trách nhiệm trong trường hợp có tổn thất bảo hiểm. Tuy nhiên, Tổng Công ty vẫn phải có trách nhiệm đối với người được bảo hiểm cho phần thuộc trách nhiệm công ty nhận tái nếu nhà tái bảo hiểm không thể thanh toán cho phần nghĩa vụ của họ.

Các hợp đồng tái bảo hiểm chứa đựng rủi ro xếp hạng tín nhiệm, để giảm thiểu rủi ro, chỉ những công ty nhận tái bảo hiểm đạt tiêu chuẩn đánh giá tín nhiệm của Tổng Công ty theo các đánh giá công khai của các công ty chuyên về xếp hạng tín nhiệm, hoặc do đánh giá nội bộ của Tổng Công ty, mới được phép tiến hành giao dịch.

### 36. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH

Tổng Công ty tham gia vào các hợp đồng để chuyển giao rủi ro bảo hiểm hoặc rủi ro tài chính hoặc cả hai. Dưới đây là mô tả chi tiết các sản phẩm chính của Tổng Công ty và cách thức Tổng Công ty quản lý các rủi ro liên quan.

#### 36.1 Rủi ro bảo hiểm

*Phân tích các giả định, thay đổi giả định và phân tích độ nhạy*

Quy trình xây dựng các giả định nhằm đưa ra các ước tính với các kết quả khả thi nhất. Nguồn dữ liệu sử dụng như các thông số đầu vào cho các giả định được thu thập nội bộ, dựa trên nghiên cứu chi tiết và được tiến hành đều đặn. Các giả định được kiểm tra để đảm bảo thống nhất với các thông tin có thể quan sát khác. Các xu hướng hiện tại sẽ được nhấn mạnh nhiều hơn. Với trường hợp không có đủ thông tin trong quá khứ, các giả định thận trọng sẽ được sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**36. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**36.1 Rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)**

*Phân tích các giả định, thay đổi giả định và phân tích độ nhạy (tiếp theo)*

Việc dự đoán chắc chắn các khoản bồi thường cụ thể và chi phí cơ bản là tương đối khó khăn do bản chất kinh doanh. Mỗi tổn thất được thông báo sẽ được đánh giá riêng biệt theo từng trường hợp dựa trên từng hoàn cảnh cụ thể, thông tin sẵn có từ các nhà giám định tổn thất và kinh nghiệm quá khứ của các tổn thất tương tự. Các ước tính cho từng tổn thất được kiểm tra thường xuyên và cập nhật khi có thông tin mới phát sinh. Tác động của nhiều khoản mục ảnh hưởng đến chi phí bồi thường rất khó ước tính. Dự phòng được tính toán dựa trên thông tin đang sẵn có.

Trích lập dự phòng bồi thường được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư 50. Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa được giải quyết tại thời điểm cuối năm tài chính: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm mà bên được bảo hiểm đã thông báo tới hoặc đã yêu cầu công ty bảo hiểm bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết theo quy định tại Thông tư 50; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường (IBNR) được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Tổng Công ty khai thác các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ như bảo hiểm hàng hóa vận chuyển, bảo hiểm tàu thủy, bảo hiểm hàng không, bảo hiểm kỹ thuật, bảo hiểm hỏa hoạn, bảo hiểm y tế tự nguyện và bảo hiểm con người, bảo hiểm trách nhiệm chung và bảo hiểm xe cơ giới. Phần lớn các rủi ro trong các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ thường được bảo hiểm trong thời hạn 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**36. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**36.1 Rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)**

*Phân tích các giả định, thay đổi giả định và phân tích độ nhạy (tiếp theo)*

Tổng Công ty phải chịu rủi ro tích lũy phụ thuộc vào tình hình phát triển kinh tế của Việt Nam và dòng vốn đầu tư nước ngoài trong sản xuất và bất động sản đặc biệt là tại các trung tâm kinh tế lớn như thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng và Đồng Nai.

Đối với các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ, rủi ro trọng yếu phát sinh từ thay đổi môi trường và thảm họa thiên nhiên. Việt Nam đã phải chịu tổn thất lớn như bão nhiệt đới, lũ sông, mưa bão và lở đất. Bão nhiệt đới dự kiến sẽ ảnh hưởng thường xuyên đến Việt Nam với mức độ nghiêm trọng ngày càng cao và tổn thất được bảo hiểm ngày càng lớn. Để đưa ra những biện pháp giảm thiểu rủi ro, Tổng Công ty đã thu xếp các hợp đồng tái bảo hiểm liên quan đến các loại hình bảo hiểm tài sản, xe cơ giới, vận chuyển hàng hóa và tàu thủy, đánh bắt cá để hạn chế các tổn thất do thảm họa gây ra nhằm tối thiểu hóa phần rủi ro giữ lại của Tổng Công ty.

Các hợp đồng chậm thông báo và có thời gian giải quyết trên một năm, có rủi ro liên quan là rủi ro lạm phát. Rủi ro này không biến đổi đáng kể theo địa điểm, loại hình và ngành được bảo hiểm.

Tổng Công ty cũng áp dụng mức trách nhiệm tối đa đối với một số hợp đồng cụ thể, cũng như thu xếp tái bảo hiểm để hạn chế rủi ro với các sự kiện thảm họa (ví dụ như thiệt hại do bão, lũ).

Mục đích của các chiến lược cấp đơn và tái bảo hiểm là để giảm rủi ro với các thảm họa dựa trên độ thích ứng rủi ro của Tổng Công ty được quyết định bởi Ban Tổng Giám đốc. Ban Tổng Giám Đốc có thể quyết định tăng hay giảm khả năng chịu đựng tối đa dựa trên các điều kiện thị trường và các nhân tố khác.

*Mức độ tập trung của các rủi ro bảo hiểm*

Rủi ro bảo hiểm của Tổng Công ty bao gồm hầu hết các loại rủi ro bảo hiểm phi nhân thọ như rủi ro hàng hóa vận chuyển, rủi ro tàu thủy, rủi ro hàng không, rủi ro dầu khí, rủi ro tài sản, rủi ro con người, rủi ro kỹ thuật... Do vậy ngoài rủi ro tích tụ cùng loại rủi ro, Tổng Công ty còn đối mặt với rủi ro tích tụ các loại rủi ro liên quan, chẳng hạn như bảo hiểm đồng thời tàu và hàng, bảo hiểm đồng thời tài sản và con người... Tổng Công ty đã có quy định về quản lý rủi ro tích tụ và mua các hợp đồng tái bảo hiểm bảo vệ để giới hạn mức trách nhiệm khi xảy ra sự kiện rủi ro tích tụ hoặc thảm họa.



**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09 - DNPNT/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**36. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**36.1 Rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)**

*Bảng tổng hợp số liệu về tình hình bồi thường*

Bảng dưới đây thể hiện các ước tính về bồi thường phát sinh dồn tích, cùng với các khoản thanh toán dồn tích đến thời điểm hiện tại:

| CHỈ TIÊU  | Năm tổn thất    |                 |                 |                 |                |                  | Đơn vị tính: triệu VND |
|---|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|----------------|------------------|------------------------|
|   | 2015            | 2016            | 2017            | 2018            | 2019           | Tổng số          |                        |
|   | 1               | 2               | 3               | 4               | 5              | 6                |                        |
| <b>Năm bồi thường</b>   |                 |                 |                 |                 |                |                  |                        |
| <b>I. Số ước tính chi bồi thường lũy kế</b>   |                 |                 |                 |                 |                |                  |                        |
| 1   | 356.341         | 435.894         | 499.619         | 559.051         | 562.301        |                  |                        |
| 2   | 376.353         | 471.314         | 506.456         | 585.807         | -              |                  |                        |
| 3   | 377.401         | 480.637         | 516.302         | -               | -              |                  |                        |
| 4   | 378.384         | 478.567         | -               | -               | -              |                  |                        |
| 5   | 380.101         | -               | -               | -               | -              |                  |                        |
| <b>Số ước tính chi bồi thường lũy kế đến năm hiện tại (1)</b>                                     | <b>380.101</b>  | <b>478.567</b>  | <b>516.302</b>  | <b>585.807</b>  | <b>562.301</b> | <b>2.523.078</b> |                        |
| <b>II. Số đã chi trả bồi thường lũy kế</b>  |                 |                 |                 |                 |                |                  |                        |
| 1   | 253.717         | 337.630         | 352.410         | 428.084         | 444.950        |                  |                        |
| 2   | 351.353         | 463.819         | 480.432         | 552.892         | -              |                  |                        |
| 3   | 367.925         | 482.617         | 494.919         | -               | -              |                  |                        |
| 4   | 373.622         | 475.931         | -               | -               | -              |                  |                        |
| 5   | 379.083         | -               | -               | -               | -              |                  |                        |
| <b>Số đã chi trả bồi thường lũy kế đến năm hiện tại (2)</b>                                       | <b>379.083</b>  | <b>475.931</b>  | <b>494.919</b>  | <b>552.892</b>  | <b>444.950</b> | <b>2.347.775</b> |                        |
| <b>III. Tổng dự phòng bồi thường chưa giải quyết (3) = (1) - (2)</b>                              | <b>1.018</b>    | <b>2.636</b>    | <b>21.383</b>   | <b>32.915</b>   | <b>117.351</b> | <b>175.303</b>   |                        |
| <b>IV. Ước thặng dư/(thâm hụt) dự phòng bồi thường (4)</b>  | <b>(23.760)</b> | <b>(42.673)</b> | <b>(16.683)</b> | <b>(26.756)</b> | <b>-</b>       | <b>(109.872)</b> |                        |
| <b>V. Tỷ lệ % thặng dư/(thâm hụt) dự phòng trên số ước tính chi bồi thường (5) = (4)/(1)*100%</b> | <b>(6%)</b>     | <b>(9%)</b>     | <b>(3%)</b>     | <b>(5%)</b>     | <b>0%</b>      | <b>(4%)</b>      |                        |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**36. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**36.2 Rủi ro tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Tổng Công ty có các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn và một số khoản đầu tư tài chính khác. Tổng Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Tổng Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Tổng Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

**36.2.1 Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng:

- ▶ Độ nhạy của bảng cân đối kế toán liên quan đến các công cụ nợ sẵn sàng để bán;
- ▶ Độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Tổng Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Tổng Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Tổng Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### **36. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

#### **36.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)**

##### **36.2.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)**

###### *Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Tổng Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Tổng Công ty) và các khoản đầu tư vào các công ty con ở nước ngoài. Rủi ro tỷ giá ngoại tệ đối với Tổng Công ty chủ yếu đến từ tỷ giá trao đổi giữa đô la Mỹ và đồng Việt Nam. Tổng Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

Việc phần lớn các tài sản tài chính của Tổng Công ty là bằng VND đã giúp giảm thiểu rủi ro về tỷ giá ngoại tệ. Hầu hết các tài sản bằng ngoại tệ đều là Đô la Mỹ.

Ảnh hưởng của các thay đổi có thể xảy ra đối với báo cáo tình hình tài chính và báo cáo kết quả kinh doanh của Tổng Công ty trong trường hợp có sự biến động về tỷ giá giữa các loại ngoại tệ và VND được trình bày trong bảng dưới đây, giả định rằng tất cả các biến khác đều không thay đổi.

*Đơn vị tính: VND*

| <i>Biến số tăng/(giảm)</i>       | <i>Ảnh hưởng tới lợi nhuận trước thuế</i> | <i>Ảnh hưởng tới vốn chủ sở hữu</i> |
|----------------------------------|---|-------------------------------------|
| <b>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</b> |   |                                     |
| +5%                              | 3.875.263.279                             | 3.100.210.624                       |
| -5%                              | (3.875.263.280)                           | (3.100.210.624)                     |
| <b>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</b> |   |                                     |
| +5%                              | 3.292.661.099                             | 2.634.128.879                       |
| -5%                              | (3.292.661.099)                           | (2.634.128.879)                     |

###### *Rủi ro về giá cổ phiếu*

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Tổng Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường. Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư trọng yếu vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Tổng Công ty là 254.152.715.840 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 157.469.478.645 VND). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty sẽ giảm khoảng 4.208.644.660 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: giảm 531.032.560 VND), phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty sẽ tăng lên khoảng 2.213.152.162 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: tăng 510.600.000 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### **36 QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

#### **36.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)**

##### **36.2.2 Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia vào công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tổng Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh bảo hiểm của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu của khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

##### *Phải thu của khách hàng*

Các khoản phải thu khách hàng chịu rủi ro tín dụng gồm các khoản phải thu về bảo hiểm, tái bảo hiểm và các khoản phải thu khác. Tổng Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tổng Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Khoản mục đáng kể nhất của các khoản phải thu về tái bảo hiểm là các khoản bồi thường phải thu đòi công ty tái bảo hiểm. Để giảm thiểu rủi ro này, Tổng Công ty đã thiết lập một số nguyên tắc kinh doanh và tài chính trong việc chấp nhận công ty tái bảo hiểm, sử dụng kết quả phân loại của các tổ chức xếp hạng tín dụng lớn đồng thời cân nhắc thêm những thông tin trên thị trường. Tổng Công ty cũng thường xuyên xem xét sự ổn định về tài chính của các công ty tái bảo hiểm từ thông tin đại chúng cũng như những nguồn khác, và xu hướng thanh toán những khoản phải trả của các công ty tái bảo hiểm.

##### *Tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác*

Tổng Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Tổng Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm ngoại trừ các khoản phải thu sau đây được coi là quá hạn và bị suy giảm vào ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Đơn vị: triệu VND

|   | Quá hạn nhưng không<br>suy giảm |                | Quá hạn và bị suy<br>giảm |               | Dự phòng nợ<br>phải thu khó đòi |
|---|---------------------------------|----------------|---------------------------|---------------|---------------------------------|
|   | < 90 ngày                       | 91-180<br>ngày | 181-360<br>ngày           | > 360<br>ngày |                                 |
| <b>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</b>                    |                                 |                |                           |               |                                 |
| Phải thu từ hoạt động bảo hiểm                      | 2.262                           | 11.699         | 14.150                    | 39.668        | 35.536                          |
| Phải thu từ hoạt động tài chính                     | -                               | -              | -                         | 3.000         | 3.000                           |
| <b>Tổng cộng</b>                                    | <b>2.262</b>                    | <b>11.699</b>  | <b>14.150</b>             | <b>42.668</b> | <b>38.536</b>                   |
| <b>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</b><br>(trình bày lại) |                                 |                |                           |               |                                 |
| Phải thu từ hoạt động bảo hiểm                      | 47.635                          | 2.267          | 23.585                    | 36.294        | 35.184                          |
| Phải thu từ hoạt động tài chính                     | -                               | -              | -                         | 3.000         | 3.000                           |
| <b>Tổng cộng</b>                                    | <b>47.635</b>                   | <b>2.267</b>   | <b>23.585</b>             | <b>39.294</b> | <b>38.184</b>                   |

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập theo quy định của Thông tư 48

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 36. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

#### 36.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

##### 36.2.3 Rủi ro thanh khoản

Tổng Công ty phải đáp ứng được yêu cầu hàng ngày về nguồn tiền mặt, đặc biệt cho những khoản bồi thường phát sinh trên các hợp đồng bảo hiểm của Tổng Công ty. Do vậy phát sinh rủi ro Tổng Công ty không có đủ lượng tiền mặt để thanh toán các khoản nợ đến hạn với một chi phí hợp lý. Tổng Công ty quản lý rủi ro thanh khoản bằng việc xem xét và thiết lập hạn mức hợp lý đối với các quỹ hoạt động để thanh toán những khoản nợ này.

*Đáo hạn theo hợp đồng*

Bảng dưới đây trình bày sơ lược thời gian đáo hạn theo hợp đồng nợ tài chính trên cơ sở không chiết khấu tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018:

Đơn vị: triệu VND

|                                     | Bất kỳ<br>thời điểm nào  | Dưới<br>1 năm          | Từ 1 đến<br>5 năm | Tổng                     |
|-------------------------------------|--------------------------|------------------------|-------------------|--------------------------|
| <b>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</b>    |                          |                        |                   |                          |
| Phải trả về bảo hiểm                | 60.507.569.816           | -                      | -                 | 60.507.569.816           |
| Phải trả về tái bảo hiểm            | -                        | 395.021.339.779        | -                 | 395.021.339.779          |
| Chi phí phải trả                    | -                        | 10.121.546.712         | -                 | 10.121.546.712           |
| Dự phòng phải trả bồi<br>thường (*) | 1.000.855.219.216        | -                      | -                 | 1.000.855.219.216        |
| Các khoản phải trả khác             | 294.835.739.334          | -                      | -                 | 294.835.739.334          |
|                                     | <b>1.356.198.528.366</b> | <b>405.142.886.491</b> | <b>-</b>          | <b>1.761.341.414.857</b> |

(\*) Số liệu không bao gồm dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái; và dự phòng dao động lớn.

Đơn vị: triệu VND

|  | Bất kỳ<br>thời điểm nào  | Dưới<br>1 năm          | Từ 1 đến<br>5 năm | Tổng                     |
|--|--------------------------|------------------------|-------------------|--------------------------|
| <b>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</b><br><i>(trình bày lại)</i> |                          |                        |                   |                          |
| Phải trả về bảo hiểm                                       | 53.011.057.860           | -                      | -                 | 53.011.057.860           |
| Phải trả về tái bảo hiểm                                   | -                        | 418.215.670.035        | -                 | 418.215.670.035          |
| Chi phí phải trả   | -                        | 20.127.344.260         | -                 | 20.127.344.260           |
| Dự phòng phải trả bồi<br>thường                            | 848.012.201.061          | -                      | -                 | 848.012.201.061          |
| Các khoản phải trả khác                                    | 256.870.927.681          | -                      | -                 | 256.870.927.681          |
|  | <b>1.157.894.186.602</b> | <b>438.343.014.295</b> | <b>-</b>          | <b>1.596.237.200.897</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 37. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản mục tài sản và nợ của Tổng Công ty được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định có liên quan.

#### Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Tổng Công ty theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

► ***Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:***

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - (i) Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
  - (ii) Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - (iii) Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

► ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**37. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**Tài sản tài chính** (tiếp theo)

► **Các khoản cho vay và phải thu:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

► **Tài sản sẵn sàng để bán:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

► **Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - (i) Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
  - (ii) Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - (iii) Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**37. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**Nợ phải trả tài chính (tiếp theo)**

▶ ***Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ***

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

**Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, Tổng Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tổng Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu của khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ▶ Giá trị hợp lý của cổ phiếu niêm yết xác định dựa trên giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm.
- ▶ Giá trị hợp lý của cổ phiếu đã được đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM được xác định dựa trên giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.
- ▶ Giá trị hợp lý của cổ phiếu chưa niêm yết khác được xác định dựa trên giá bình quân tính trên các báo giá của ba (03) công ty chứng khoán độc lập hoạt động tại Việt Nam.
- ▶ Đối với các khoản mục này, do không đủ thông tin thị trường tích cực để xác định giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo, giá trị ghi sổ của một số khoản mục được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.



**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09 - DNPNT/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**37. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019:

|  | Giá trị ghi sổ           |                        |                         | Giá trị hợp lý           |
|--|--------------------------|------------------------|-------------------------|--------------------------|
|  | Giá gốc                  | Lãi dự thu/dự chi      | Dự phòng giảm giá trị   |                          |
| <b>31 tháng 12 năm 2019</b>                |                          |                        | <b>Tổng</b>             |                          |
| <b>Tài sản tài chính</b>                   |                          |                        |                         |                          |
| Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán           | 249.177.368.094          | -                      | (50.696.433.253)        | 281.587.639.016          |
| Cổ phiếu niêm yết                          | 171.743.371.584          | -                      | (2.105.345.252)         | 252.744.730.507          |
| Cổ phiếu chưa niêm yết                     | 27.433.996.510           | -                      | (26.026.017.410)        | 1.407.979.100            |
| Công ty bảo hiểm nhân thọ BIDV Metlife     | 50.000.000.000           | -                      | (22.565.070.591)        | 27.434.929.409           |
| Các khoản cho vay và phải thu              | 3.759.619.327.047        | 146.288.312.947        | (48.878.224.658)        | 3.857.029.415.336        |
| Trái phiếu                                 | 503.399.242.353          | 8.905.479.452          | (3.000.000.000)         | 509.304.721.805          |
| Đầu tư tiền gửi                            | 2.914.983.343.398        | 135.949.357.795        | -                       | 3.050.932.701.193        |
| Phải thu về hợp đồng bảo hiểm              | 297.664.577.140          | -                      | (44.912.340.197)        | 252.752.236.943          |
| Các khoản phải thu khác                    | 10.995.736.946           | -                      | (965.884.461)           | 10.029.852.485           |
| Ký quỹ bảo hiểm                            | 32.576.427.210           | 1.433.475.700          | -                       | 34.009.902.910           |
| Tiền và tương đương tiền                   | 119.341.101.387          | -                      | -                       | 119.341.101.387          |
| <b>Tổng cộng</b>                           | <b>4.128.137.796.528</b> | <b>146.288.312.947</b> | <b>(99.574.657.911)</b> | <b>4.257.958.155.739</b> |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>               |                          |                        |                         |                          |
| Phải trả cho người bán                     | 464.518.308.280          | -                      | -                       | 464.518.308.280          |
| Chi phí phải trả                           | 60.923.155.598           | -                      | -                       | 60.923.155.598           |
| Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 11.004.810.662           | -                      | -                       | 11.004.810.662           |
| <b>Tổng cộng</b>                           | <b>536.446.274.540</b>   | <b>-</b>               | <b>-</b>                | <b>536.446.274.540</b>   |

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09 - DNPNT/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**37. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018:

|  | Giá trị ghi sổ           |                        |                         | Giá trị hợp lý           |
|--|--------------------------|------------------------|-------------------------|--------------------------|
|  | Giá gốc                  | Lãi dự thu/dự chi      | Dự phòng giảm giá trị   |                          |
| <b>31 tháng 12 năm 2018</b>                |                          |                        |                         |                          |
| <b>Tài sản tài chính</b>                   |                          |                        |                         |                          |
| Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán           | 184.784.743.944          | -                      | (51.376.688.068)        | 133.408.055.876          |
| Cổ phiếu niêm yết                          | 108.877.373.944          | -                      | (661.117.000)           | 108.216.256.944          |
| Cổ phiếu chưa niêm yết                     | 25.907.370.000           | -                      | (25.907.370.000)        | -                        |
| Công ty bảo hiểm nhân thọ BIDV Metlife     | 50.000.000.000           | -                      | (24.808.201.068)        | 25.191.798.932           |
| Các khoản cho vay và phải thu              | 3.582.693.137.735        | 131.521.454.507        | (38.184.115.462)        | 3.676.030.476.780        |
| Trái phiếu                                 | 480.879.030.419          | 10.835.800.283         | (3.000.000.000)         | 488.714.830.702          |
| Đầu tư tiền gửi                            | 2.696.403.775.594        | 117.631.843.811        | -                       | 2.814.035.619.405        |
| Phải thu về hợp đồng bảo hiểm              | 362.968.721.906          | -                      | (31.055.120.754)        | 331.913.601.152          |
| Các khoản phải thu khác                    | 11.242.100.609           | -                      | (4.128.994.708)         | 7.113.105.901            |
| Ký quỹ bảo hiểm                            | 31.199.509.207           | 3.053.810.413          | -                       | 34.253.319.620           |
| Tiền và tương đương tiền                   | 99.928.524.532           | -                      | -                       | 99.928.524.532           |
| <b>Tổng cộng</b>                           | <b>3.867.406.406.211</b> | <b>131.521.454.507</b> | <b>(89.560.803.530)</b> | <b>3.909.367.057.188</b> |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>               |                          |                        |                         |                          |
| Phải trả cho người bán                     | 471.590.107.168          | -                      | -                       | 471.590.107.168          |
| Chi phí phải trả                           | 51.147.512.883           | -                      | -                       | 51.147.512.883           |
| Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 21.512.938.034           | -                      | -                       | 21.512.938.034           |
| <b>Tổng cộng</b>                           | <b>544.250.558.085</b>   | <b>-</b>               | <b>-</b>                | <b>544.250.558.085</b>   |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 38. DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Trong năm 2019, Kiểm toán Nhà nước Việt Nam (KTNN) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và đưa ra kết luận theo công văn số 1506/TB-KTNN ngày 31 tháng 12 năm 2019 được Tổng Kiểm toán phê duyệt.

Dựa trên kết luận của KTNN, Tổng Công ty đã đưa ra các số liệu tương ứng liên quan đến các điều chỉnh mà KTNN yêu cầu đối với Báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018. Theo đó, số liệu đầu kỳ của Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày lại như dưới đây:

**Trích từ Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018**

Đơn vị tính: VND

| Mã số      | Tài sản                                    | Thuyết minh | 31 tháng 12 năm 2018<br>(Số đã trình bày) | Điều chỉnh           | 31 tháng 12 năm 2018<br>(Trình bày lại) |
|------------|--|-------------|---|----------------------|---|
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                 |             | <b>4.675.064.474.317</b>                  | <b>4.923.297.203</b> | <b>4.679.987.771.520</b>                |
| <b>130</b> | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>    |             | <b>479.038.445.422</b>                    | <b>3.538.548.772</b> | <b>482.576.994.194</b>                  |
| <b>131</b> | <b>1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b> |             | <b>359.715.295.468</b>                    | <b>3.538.548.772</b> | <b>363.253.844.240</b>                  |
| 131.1      | 1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm         | [38.1]      | 359.430.173.134                           | 3.538.548.772        | 362.968.721.906                         |
| <b>150</b> | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>            |             | <b>125.700.410.246</b>                    | <b>235.410.988</b>   | <b>125.935.821.234</b>                  |
| 151        | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn              |             | 125.525.014.765                           | 235.410.988          | 125.760.425.753                         |
| 151.1      | 1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ         | [38.2]      | 123.299.932.322                           | 235.410.988          | 123.535.343.310                         |
| <b>190</b> | <b>VI. Tài sản tái bảo hiểm</b>            |             | <b>1.057.763.994.511</b>                  | <b>1.149.337.443</b> | <b>1.058.913.331.954</b>                |
| 191        | 1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm        | [38.3]      | 414.111.198.580                           | 1.149.337.443        | 415.260.536.023                         |
| <b>270</b> | <b>TỔNG TÀI SẢN</b>                        |             | <b>5.133.417.813.552</b>                  | <b>4.923.297.203</b> | <b>5.138.341.110.755</b>                |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**38. DỮ LIỆU TƯƠNG ƯNG** (tiếp theo)

*Trích từ Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)*

Đơn vị tính: VND

| Mã số      | NGUỒN VỐN  | Thuyết minh | 31 tháng 12 năm 2018<br>(Số đã trình bày) | Điều chỉnh             | 31 tháng 12 năm 2018<br>(Trình bày lại) |
|------------|--|-------------|---|------------------------|---|
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                                |             | <b>3.005.199.214.882</b>                  | <b>(9.173.213.707)</b> | <b>2.996.026.001.175</b>                |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                                |             | <b>3.003.813.621.108</b>                  | <b>(9.173.213.707)</b> | <b>2.994.640.407.401</b>                |
| <b>311</b> | <b>1. Phải trả người bán ngắn hạn</b>                |             | <b>470.404.779.120</b>                    | <b>1.185.328.048</b>   | <b>471.590.107.168</b>                  |
| 311.1      | 1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm                   | [38.4]      | 470.072.945.073                           | 1.185.328.048          | 471.258.273.121                         |
| 313        | 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước               | [38.5]      | 28.960.034.089                            | (170.962.025)          | 28.789.072.064                          |
| 314        | 3. Phải trả người lao động                           | [38.15]     | 56.569.511.102                            | 3.949.626.879          | 60.519.137.981                          |
| 315        | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                         | [38.6]      | 68.312.490.081                            | (17.164.977.198)       | 51.147.512.883                          |
| 318.1      | 8. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng                | [38.7]      | 88.903.008.964                            | 292.177.697            | 89.195.186.661                          |
| <b>329</b> | <b>15. Dự phòng nghiệp vụ</b>                        |             | <b>2.243.316.435.400</b>                  | <b>2.735.592.892</b>   | <b>2.246.052.028.292</b>                |
| 329.1      | 15.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm | [38.8]      | 1.277.936.540.180                         | 2.714.900.276          | 1.280.651.440.456                       |
| 329.3      | 15.2. Dự phòng dao động lớn                          |             | 117.367.694.159                           | 20.692.616             | 117.388.386.775                         |
| <b>400</b> | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                             |             | <b>2.128.218.598.670</b>                  | <b>14.096.510.910</b>  | <b>2.142.315.109.580</b>                |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                             |             | <b>2.128.218.598.670</b>                  | <b>14.096.510.910</b>  | <b>2.142.315.109.580</b>                |
| 419        | 2. Quỹ dự trữ bắt buộc                               |             | 50.778.372.991                            | 704.825.545            | 51.483.198.536                          |
| 421        | <b>3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>          |             | <b>163.862.143.033</b>                    | <b>13.391.685.365</b>  | <b>177.253.828.398</b>                  |
| 421b       | 3.1 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay        | [38.15]     | 133.441.587.856                           | 13.391.685.365         | 146.833.273.221                         |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                           |             | <b>5.133.417.813.552</b>                  | <b>4.923.297.203</b>   | <b>5.138.341.110.755</b>                |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**38. DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG (tiếp theo)**

*Trích từ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018*

Đơn vị tính: VND

| Mã số     | Chỉ tiêu   | Thuyết minh | 2018<br>(Đã trình bày)   | Điều chỉnh            | 2018<br>(Trình bày lại)  |
|-----------|--|-------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|
| <b>01</b> | <b>1. Doanh thu phí bảo hiểm</b>   |             | <b>2.081.581.729.069</b> | <b>593.578.623</b>    | <b>2.082.175.307.692</b> |
| 01.1      | - Phí bảo hiểm gốc   | [38.9]      | 2.072.302.054.219        | 3.308.478.899         | 2.075.610.533.118        |
| 01.3      | - Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm                                  | [38.8]      | (195.944.811.952)        | (2.714.900.276)       | (198.659.712.228)        |
| <b>02</b> | <b>2. Phí nhượng tái bảo hiểm</b>  |             | <b>(775.755.887.975)</b> | <b>(89.879.878)</b>   | <b>(775.845.767.853)</b> |
| 02.1      | - Tổng phí nhượng tái bảo hiểm   | [38.10]     | (837.285.827.611)        | (1.239.217.321)       | (838.525.044.932)        |
| 02.2      | - Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm  | [38.3]      | 61.529.939.636           | 1.149.337.443         | 62.679.277.079           |
| <b>03</b> | <b>3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần</b>   |             | <b>1.305.825.841.094</b> | <b>503.698.745</b>    | <b>1.306.329.539.839</b> |
| <b>04</b> | <b>4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b> |             | <b>181.156.409.449</b>   | <b>27.158.950</b>     | <b>181.183.568.399</b>   |
| 04.1      | - Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm   |             | 150.294.822.141          | 27.158.950            | 150.321.981.091          |
| <b>10</b> | <b>5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>                                |             | <b>1.486.982.250.543</b> | <b>530.857.695</b>    | <b>1.487.513.108.238</b> |
| 11        | 6. Chi bồi thường  |             | (936.522.493.431)        | 28.915.326            | (936.493.578.105)        |
| 11.1      | - Tổng chi bồi thường  | [38.11]     | (951.771.318.582)        | 28.915.326            | (951.742.403.256)        |
| <b>15</b> | <b>10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm</b>  |             | <b>(580.008.991.227)</b> | <b>28.915.326</b>     | <b>(579.980.075.901)</b> |
| 16.1      | 11. Tăng dự phòng dao động lớn   |             | (14.408.354.459)         | (20.692.616)          | (14.429.047.075)         |
| <b>17</b> | <b>12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>                                  |             | <b>(593.034.669.425)</b> | <b>17.134.940.812</b> | <b>(575.899.728.613)</b> |
| 17.1      | - Chi hoa hồng bảo hiểm  |             | (179.719.423.347)        | (20.268.597)          | (179.739.691.944)        |
| 17.2      | - Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm   | [38.12]     | (413.315.246.078)        | 17.155.209.409        | (396.160.036.669)        |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**38. DỮ LIỆU TƯƠNG ƯNG (tiếp theo)**

*Trích từ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018*

Đơn vị tính: VND

| Mã số | Chỉ tiêu  | Thuyết minh | 2018<br>(Đã trình bày) | Điều chỉnh      | 2018<br>(Trình bày lại) |
|-------|---|-------------|------------------------|-----------------|-------------------------|
| 18    | 13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm  |             | (1.187.452.015.111)    | 17.143.163.522  | (1.170.308.851.589)     |
| 19    | 14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm |             | 299.530.235.432        | 17.674.021.217  | 317.204.256.649         |
| 26    | 18. Chi phí quản lý doanh nghiệp                | [38.13]     | (337.672.604.841)      | (4.344.626.879) | (342.017.231.720)       |
| 30    | 19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh     |             | 200.580.330.807        | 13.329.394.338  | 213.909.725.145         |
| 50    | 23. Tổng lợi nhuận trước thuế                   |             | 202.478.385.730        | 13.329.394.338  | 215.807.780.068         |
| 51    | 24. Chi phí thuế TNDN hiện hành                 | [38.14]     | (57.396.614.923)       | 767.116.572     | (56.629.498.351)        |
| 60    | 26. Lợi nhuận sau thuế TNDN                     |             | 144.027.164.544        | 14.096.510.910  | 158.123.675.454         |

**Lý do điều chỉnh số liệu so sánh**

38.1 Điều chỉnh Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng bao gồm:

Đơn vị tính: VND

| Thuyết minh | Nội dung                              | Số tiền              |
|-------------|---------------------------------------|----------------------|
| 38.1.1      | Tăng phải thu phí bảo hiểm gốc        | 3.509.633.446        |
| 38.1.2      | Tăng phải thu khác hoạt động bảo hiểm | 28.915.326           |
|             |                                       | <b>3.538.548.772</b> |

38.2 Tăng chi phí hoa hồng chưa phân bổ do điều chỉnh hoa hồng của phí bảo hiểm gốc

38.3 Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm, do ảnh hưởng của điều chỉnh dự phòng phí bảo hiểm gốc trình bày tại thuyết minh số 37.8.

38.4 Điều chỉnh các khoản phải trả người bán ngắn hạn bao gồm:

Đơn vị tính: VND

| Thuyết minh | Nội dung                                | Số tiền              |
|-------------|---|----------------------|
| 38.4.1      | Tăng phí nhượng tái bảo hiểm phải trả   | 919.880.674          |
| 38.4.2      | Tăng hoa hồng bảo hiểm phải trả         | 255.679.585          |
| 38.4.3      | Tăng phí quản lý đồng bảo hiểm phải trả | 9.767.789            |
|             |   | <b>1.185.328.048</b> |

38.5 Điều chỉnh Thuế và các khoản phải nộp nhà nước gồm:

Đơn vị tính: VND

| Thuyết minh | Nội dung   | Số tiền              |
|-------------|--|----------------------|
| 38.5.1      | Tăng thuế GTGT   | 201.154.547          |
| 38.5.2      | Giảm thuế TNDN (đã trình bày tại Thuyết minh số 37.14) | (767.116.572)        |
| 38.5.3      | Tăng thuế khác   | 395.000.000          |
|             |  | <b>(170.962.025)</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**38. DỮ LIỆU TƯƠNG ƯNG (tiếp theo)**

**Lý do điều chỉnh số liệu so sánh (tiếp theo)**

- 38.6 Điều chỉnh giảm Chi phí phải trả ngắn hạn do điều chỉnh giảm chi phí dự chi chi phí marketing
- 38.7 Tăng doanh thu hoa hồng chưa được hưởng do điều chỉnh doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm.
- 38.8 Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc do điều chỉnh doanh thu phí bảo hiểm gốc, đã trình bày tại Thuyết minh 37.9.
- 38.9 Điều chỉnh tăng Doanh thu phí bảo hiểm gốc do ghi nhận sai kỳ kế toán số tiền 3.308.478.899 VNĐ.
- 38.10 Điều chỉnh tăng phí nhượng tái bảo hiểm số do ảnh hưởng của điều chỉnh doanh thu phí gốc đã trình bày tại Thuyết minh 37.9.
- 38.11 Điều chỉnh giảm chi phí bồi thường 28.915.326 VNĐ, do chưa thực hiện đúng quy định tại các quy tắc bảo hiểm.
- 38.12 Điều chỉnh giảm Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm do:

Đơn vị tính: VND

| Thuyết minh | Nội dung   | Số tiền                 |
|-------------|--|-------------------------|
| 38.12.1     | Giảm Chi phí phải trả ngắn hạn<br>(đã trình bày tại Thuyết minh số 37.6)       | (17.164.977.198)        |
| 38.12.2     | Tăng chi phí quản lý đồng bảo hiểm<br>(đã trình bày tại Thuyết minh số 37.4.3) | 9.767.789               |
|             |  | <b>(17.155.209.409)</b> |

- 38.13 Điều chỉnh tăng Chi phí quản lý doanh nghiệp do:

Đơn vị tính: VND

| Thuyết minh | Nội dung                                    | Số tiền              |
|-------------|---|----------------------|
| 38.13.1     | Điều chỉnh thuế và khác khoản phải nộp khác | 395.000.000          |
| 38.13.2     | Tăng chi phí nhân công                      | 3.949.626.879        |
|             |   | <b>4.344.626.879</b> |

- 38.14 Điều chỉnh giảm Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành do chênh lệch từ điều chỉnh của Kiểm toán nhà nước 767.116.572 VNĐ.

- 38.15 Điều chỉnh quỹ bổ sung thu nhập, lương hiệu quả và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối do kết quả của điều chỉnh Kiểm toán Nhà Nước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**39. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.

**40. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

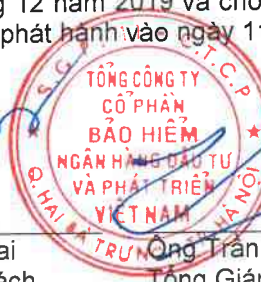
Báo cáo tài chính hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được Tổng Giám đốc phê duyệt để phát hành vào ngày 11 tháng 02 năm 2020.



Bà Kiều Thị Hồng Nhung  
Chuyên viên  
Ban Tài chính - Kế toán



Bà Nguyễn Thanh Mai  
Phó Giám đốc phụ trách  
Ban Tài chính - Kế toán



Ông Trần Hoài An  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 02 năm 2020

